

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
SỞ XÂY DỰNG

**THUYẾT MINH TÓM TẮT
ĐIỀU CHỈNH CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ
TỈNH THÁI NGUYÊN ĐẾN NĂM 2030
VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2050**

Thái Nguyên, năm 2024

MỤC LỤC:

PHẦN 1: MỞ ĐẦU	1
I. CĂN CỨ PHÁP LÝ	1
II. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP ĐIỀU CHỈNH CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH THÁI NGUYÊN	4
III. MỤC TIÊU LẬP ĐIỀU CHỈNH CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH THÁI NGUYÊN	5
IV. PHẠM VI LẬP ĐIỀU CHỈNH CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH THÁI NGUYÊN	6
PHẦN 2: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ	8
I. DANH MỤC VÀ LỘ TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH THÁI NGUYÊN ĐẾN NĂM 2030	8
1. Nguyên tắc phát triển đô thị	8
2. Định hướng phát triển hệ thống đô thị.....	9
II. CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ	14
1. Tỷ lệ đô thị hóa.....	14
2. Tầm nhìn đến năm 2050	17
3. Nội dung về sắp xếp đơn vị hành chính, dự kiến điều chỉnh địa giới hành chính.....	18
4. Tỷ lệ đất xây dựng đô thị trên tổng diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh.....	21
5. Các chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh khác liên quan đến phát triển đô thị	23
III. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN TRỌNG TÂM ĐỂ TỪNG BƯỚC THỰC HIỆN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG ĐÔ THỊ	24
1. Ứng phó với biến đổi khí hậu	24
2. Tăng trưởng xanh	25
3. Phát triển đô thị thông minh	25
IV. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ SỬ DỤNG NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG VÀ CÁC NGUỒN VỐN KHÁC NGOÀI VỐN ĐẦU TƯ CÔNG.....	26
1. Dự kiến nguồn lực và sử dụng nguồn lực	26
1.1. Căn cứ đề xuất	26
1.2. Dự kiến kinh phí thực hiện.....	26
2. Giải pháp thực hiện thu hút và huy động vốn đầu tư	27
2.1. Về cơ chế chính sách.....	27
2.2. Về Quy hoạch.....	28
2.3. Về phát triển kinh tế - xã hội	28
2.4. Về đào tạo, quản lý nhân lực.....	28
2.5. Về tạo động lực phát triển đô thị	29
2.6. Về tạo nguồn vốn xây dựng đô thị.....	29
2.7. Về môi trường, khoa học và công nghệ.....	30
2.8. Về bảo đảm an sinh xã hội.....	30
2.9. Về bảo vệ môi trường	31

2.10. Bảo đảm nguồn lực tài chính.....	32
2.11. Về bảo đảm quốc phòng, an ninh.....	32
3. Danh mục thứ tự ưu tiên các dự án đầu tư phát triển đô thị.....	32

V. TRÁCH NHIỆM TỔ CHỨC THỰC HIỆN, KIỂM TRA, GIÁM SÁT VIỆC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ..... 32

1. Tổ chức thực hiện.....	32
2. Tổ chức kiểm tra việc thực hiện Chương trình phát triển đô thị.....	34
2.1. UBND tỉnh.....	34
2.2. Sở Xây dựng.....	34
3. Tổ chức giám sát việc thực hiện chương trình phát triển đô thị.....	34
3.1. Sở Kế hoạch và Đầu tư.....	34
3.2. Sở Tài nguyên và Môi trường.....	35
3.3. Sở Giao thông vận tải.....	35
3.4. Sở Tài chính.....	35
3.5. Sở Nội vụ.....	35
3.6. Sở Công thương.....	36
3.7. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.....	36
3.8. Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch.....	36
3.9. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.....	36
3.10. Sở Y tế.....	37
3.11. Sở Thông tin Truyền thông.....	37
3.12. Các sở, ngành có liên quan.....	37
3.13. Các huyện, thành phố.....	37

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ..... 39

Phụ lục I: Bảng danh mục, lộ trình và kế hoạch thực hiện phân loại đô thị, thành lập, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính đô thị và danh mục các đô thị cần hoàn thiện tiêu chí phân loại đô thị để thực hiện phương án phát triển hệ thống đô thị tỉnh theo từng giai đoạn 05 năm, 10 năm, cụ thể hóa theo từng năm trong giai đoạn 05 năm đầu của chương trình.....40

Phụ lục II: Bảng danh mục các dự án đầu tư phát triển đô thị.....43

PHẦN 1: MỞ ĐẦU

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 29/11/2018;

- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 29/11/2018;

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

- Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 932/NQ-UBTVQH13 Ngày 15/5/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập thị xã Phổ Yên và 04 phường thuộc thị xã Phổ Yên, điều chỉnh địa giới hành chính thành phố Thái Nguyên để thành lập phường Lương Sơn thuộc thị xã Sông Công và thành lập thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên;

- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 về phân loại đô thị;

- Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính; Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

- Nghị quyết số 469/NQ-UBTVQH15 ngày 15/02/2022 Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập các phường thuộc thành phố Phổ Yên và thành lập thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên;

- Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 19/7/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030; Nghị quyết số 117/NQ-CP ngày 30/7/2023 của Chính phủ ban hành Kế

hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2025;

- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/1/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 1240/NQ-UBTVQH15 ngày 24/10/2024 về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2023-2025;

- Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 11/11/2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ Sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; Văn bản số 3572/BXD-PTĐT ngày 09/8/2023 của Bộ Xây dựng V/v hướng dẫn rà soát quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, đánh giá phân loại đô thị để thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính đô thị cấp huyện, cấp xã;

- Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 23/01/2014 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

- Quyết định số 891/QĐ-TTg ngày 22/8/2024 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 84/QĐ-TTg ngày 19/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh Việt Nam đến năm 2030;

- Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 01/08/2018 của Thủ tướng Chính Phủ Phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018 - 2025 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 438/QĐ-TTg ngày 25/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Phát triển đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030”;

- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 369/QĐ-TTg ngày 04/5/2024 của Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt Quy hoạch vùng Trung du và Miền núi phía Bắc thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1008/QĐ-TTg ngày 24/6/2021 của Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích quốc gia đặc biệt An toàn khu (ATK) Định Hóa gắn với phát triển du lịch tỉnh Thái Nguyên;
- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính Phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;
- Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023 của Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 17/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc công nhận thành phố Sông Công tỉnh Thái Nguyên là đô thị loại II;
- Thông tư số 06/2023/TT-BXD ngày 08/9/2023 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về chương trình phát triển đô thị;
- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020-2025;
- Quyết định số 4109/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2035;
- Quyết định số 1869/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2035;
- Quyết định số 362/QĐ-UBND ngày 23/02/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên Về việc phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2045;
- Báo cáo số 427-BC/TU ngày 21/6/2019 của Tỉnh ủy Thái Nguyên về tổng kết 15 năm thực hiện NQ 37-NQ/TW ngày 01/7/2004 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển KT-XH và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Trung du và Miền núi Bắc Bộ đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;
- Chương trình phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025 (kèm theo QĐ số 1762/QĐ-UBND ngày 01/6/2021);
- Quy hoạch chung các đô thị trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Kế hoạch phát triển đô thị trên địa bàn các Huyện, Thành phố;
- Các văn bản pháp lý khác có liên quan.

II. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP ĐIỀU CHỈNH CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH THÁI NGUYÊN

Thái Nguyên là một tỉnh thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc, tiếp giáp với thủ đô Hà Nội và là tỉnh nằm trong Vùng Thủ đô. Thái Nguyên có nhiều tiềm năng, lợi thế để đảm nhiệm vai trò là một trung tâm KT-XH lớn của vùng Trung du và Miền núi phía Bắc.

Thái Nguyên có hệ thống giao thông thuận lợi kết nối với các địa phương và cửa khẩu Quốc tế: Hệ thống đường bộ với Quốc lộ 3 mới Hà Nội-Thái Nguyên-Bắc Kạn; Quốc lộ 37 kết nối Bắc Giang-Thái Nguyên-Tuyên Quang; Quốc lộ 3A, 3C kết nối Thái Nguyên - Bắc Cạn - Cao Bằng; Quốc lộ 17 kết nối Thái Nguyên - Bắc Giang - Lạng Sơn; Quốc lộ 1B kết nối Thái Nguyên - Lạng Sơn; Đường vành đai 5 vùng thủ đô Hà Nội đang được đầu tư hoàn thiện để kết nối Đường Quốc lộ 37- Quốc lộ 3 mới- Cao tốc Hà Nội Lào Cai; Hệ thống đường đường sắt kết nối Thái Nguyên- Hà Nội- Hải Phòng- Lào Cai- Lạng Sơn và đường sắt Bắc Nam; đường sông có cảng Đa Phúc kết nối với các tỉnh vùng Đồng Bằng sông Hồng và cảng Hải Phòng. Đây là những lợi thế quan trọng, làm đòn bẩy để phát triển kinh tế của tỉnh, đồng thời là cơ hội để phát triển hệ thống đô thị - những đầu tàu phát triển kinh tế - xã hội.

Với vị trí địa lý thuận lợi, nhiều tiềm năng, những năm gần đây kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Nguyên phát triển mạnh mẽ. Sơ bộ năm 2023, tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) tăng 5,01% so với cùng kỳ; tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh đạt 20.177 tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người/năm đạt 112,6 triệu đồng; tổng giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa đạt 41,9 tỷ USD, trong đó giá trị xuất khẩu đạt 25,7 tỷ USD. Với kết quả này, Thái Nguyên đang phát huy vai trò là một trong những điểm đến hấp dẫn, tin cậy cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước, hiện Thái Nguyên là một trong những địa phương thu hút FDI lớn và hiệu quả nhất các tỉnh phía Bắc.

Đến nay, tỉnh Thái Nguyên có 14 đô thị, trong đó, 3 đô thị cấp tỉnh là thành phố Thái Nguyên (đô thị loại I), thành phố Sông Công (đô thị loại II) và thành phố Phổ Yên (đô thị loại III); 9 đô thị cấp huyện gồm: thị trấn Hùng Sơn (IV), thị trấn Quân Chu (V); thị trấn Hương Sơn (V), đô thị mới Diềm Thụy (V); thị trấn Trại Cau (V), thị trấn Sông Cầu (V); thị trấn Hóa Thượng (V); thị trấn Đu (V), thị trấn Giang Tiên (V); thị trấn Chợ Chu (V); thị trấn Đình Cả (V).

Để triển khai phương án quy hoạch hệ thống đô thị theo Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, việc lập điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 là một bước quan trọng về pháp lý, cập nhật các nội dung được điều chỉnh, định hướng tại Quy hoạch Tỉnh, đồng thời từng bước cụ thể hóa các định hướng, kế hoạch phát triển đô thị.

Chương trình phát triển đô thị nhằm nghiên cứu xây dựng kế hoạch, lộ trình phát triển hệ thống đô thị toàn tỉnh, phát huy tối đa hiệu quả đầu tư trong lĩnh vực đầu tư xây dựng phát triển đô thị dựa trên định hướng các quy hoạch đã được duyệt; Đảm bảo phát triển có trọng tâm, trọng điểm, bền vững. Chương

trình phát triển đô thị toàn tỉnh được phê duyệt sẽ là cơ sở để đánh giá nâng loại các đô thị, triển khai công tác lập, thẩm định, phê duyệt Chương trình phát triển đô thị cho từng đô thị, xác định các khu vực phát triển đô thị, từ đó có kế hoạch triển khai dự án đầu tư xây dựng các giai đoạn nhằm phát huy hiệu quả những tiềm năng, lợi thế của tỉnh Thái Nguyên.

Để triển khai thực hiện Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2025, tỉnh Thái Nguyên đã thực hiện Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã kèm theo tờ trình số 114/TTr-UBND ngày 23/9/2024 trình Chính phủ. Trên cơ sở phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã có liên quan đến địa giới hành chính các đô thị, kế hoạch phân loại đô thị sẽ đề xuất, cập nhật các nội dung vào điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh để thống nhất phương án thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng tại Văn bản số 3572/BXD-PTĐT ngày 09/8/2023. Trên cơ sở Quy hoạch tỉnh được phê duyệt cũng như các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan tới phát triển đô thị, việc lập hồ sơ “*Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030 và định hướng đến năm 2050*” là hết sức cần thiết.

III. MỤC TIÊU LẬP ĐIỀU CHỈNH CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH THÁI NGUYÊN

- Đánh giá thực trạng đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống hạ tầng đô thị trên địa bàn các đô thị của tỉnh Thái Nguyên;

- Cụ thể hóa định hướng Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên được duyệt theo Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023 của Thủ tướng Chính Phủ. Từng bước hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng đô thị phù hợp với giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và từng bước nâng cao tỷ lệ đô thị hóa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

- Điều chỉnh, bổ sung Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên nhằm thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020 – 2025 và chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020 – 2025 của BCH Đảng bộ tỉnh; phù hợp với quy hoạch tỉnh; phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên trong giai đoạn tiếp theo, đồng thời là cơ sở pháp lý cho các cơ quan, ban, ngành, địa phương của tỉnh xây dựng chương trình, kế hoạch phát triển đô thị và nông thôn, kết cấu hạ tầng đảm bảo liên kết, thống nhất với quy hoạch tỉnh, quy hoạch ngành;

- Phối hợp lồng ghép với các chương trình, kế hoạch, dự án đã và đang triển khai của các ngành trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên nhằm đảm bảo khai thác hiệu quả các nguồn vốn đầu tư để phát triển đô thị theo quy hoạch tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Đẩy nhanh tốc độ và nâng cao chất lượng đô thị hóa, phát triển đô thị theo mạng lưới; hình thành một số đô thị, chuỗi đô thị động lực, thông minh kết nối với khu vực. Đẩy mạnh việc phát triển các hành lang đô thị theo định hướng tại

Quy hoạch tỉnh, gắn kết với mục tiêu phát triển các đô thị hạt nhân, tạo động lực lan tỏa mô hình phát triển đô thị xanh – thông minh – bền vững với toàn bộ các đô thị trong tỉnh.

- Điều chỉnh, bổ sung chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên được phê duyệt là cơ sở để xác định bổ sung các đô thị mới, lập quy hoạch xây dựng đô thị, lập đề án và đánh giá nâng loại đô thị, lập kế hoạch thực hiện khu vực phát triển đô thị và xây dựng kế hoạch huy động vốn đầu tư phát triển đô thị và cơ sở để sắp xếp đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Xác định các nhiệm vụ, giải pháp, chương trình, đề án, dự án nhằm thực hiện các mục tiêu phát triển đô thị của từng giai đoạn theo quy hoạch tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Thống nhất với Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 của tỉnh Thái Nguyên theo Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 19/7/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội V/v sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030.

IV. PHẠM VI LẬP ĐIỀU CHỈNH CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH THÁI NGUYÊN

Phạm vi nghiên cứu lập Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 bao gồm toàn bộ các đô thị hiện có và các đô thị dự kiến thành lập đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn các huyện, thành phố phù hợp với định hướng phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên theo Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 và Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

Gồm toàn bộ diện tích tự nhiên của tỉnh Thái Nguyên với ranh giới như sau:

- Phía Bắc tiếp giáp với tỉnh Bắc Kạn;
- Phía Nam tiếp giáp với thủ đô Hà Nội;
- Phía Tây tiếp giáp với các tỉnh Vĩnh Phúc, Tuyên Quang;
- Phía Đông tiếp giáp với các tỉnh Lạng Sơn, Bắc Giang.

Bảng 1: Hệ thống đô thị hiện hữu trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

TT	Danh mục	Hiện trạng phân loại đô thị	
		Tổng số ĐT	Loại ĐT
	Tổng số	14	
1	Thành phố Thái Nguyên	1	I¹
2	Thành phố Sông Công	1	II²

¹ Quyết định số 1645/QĐ-TTg ngày 01/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ Về việc Công nhận thành phố Thái Nguyên là đô thị loại I trực thuộc tỉnh Thái Nguyên

TT	Danh mục	Hiện trạng phân loại đô thị	
		Tổng số ĐT	Loại ĐT
3	Thành phố Phổ Yên	1	III ³
4	Huyện Đại Từ	2	-
4.1	Thị trấn Hùng Sơn	1	IV
4.2	Thị trấn Quân Chu	1	V ⁴
5	Huyện Phú Bình	2	
5.1	Thị trấn Hương Sơn	1	V
5.2	Đô thị Diềm Thụy (Xã Diềm Thụy)	1	V ⁵
6	Huyện Đồng Hỷ	3	
6.1	Thị trấn Trại Cau	1	V
6.2	Thị trấn Sông Cầu	1	V
6.3	Thị trấn Hóa Thượng	1	V ⁶
7	Huyện Phú Lương	2	
7.1	Thị trấn Đu	1	V
7.2	Thị trấn Giang Tiên	1	V
8	Huyện Võ Nhai	1	
8.1	Thị trấn Đình Cả	1	V
9	Huyện Định Hóa	1	
9.1	Thị trấn Chợ Chu	1	V

² Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 17/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ Về việc Công nhận thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên là đô thị loại II

³ Quyết định số 530/QĐ-BXD ngày 17/6/2019 của Bộ Xây dựng Về việc Công nhận thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên là đô thị loại III

⁴ Quyết định số 1580/QĐ-UBND ngày 07/7/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên Về việc Công nhận thị trấn Quân Chu và khu vực mở rộng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên là đô thị loại V

⁵ Quyết định số 718/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên Về việc Công nhận xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên là đô thị loại V

⁶ Quyết định số 1299/QĐ-UBND ngày 28/4/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên Về việc Công nhận đô thị Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên là đô thị loại V

PHẦN 2: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

I. DANH MỤC VÀ LỘ TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH THÁI NGUYÊN ĐẾN NĂM 2030

1. Nguyên tắc phát triển đô thị

Chương trình phát triển đô thị đảm bảo phù hợp với các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, chiến lược, chương trình, kế hoạch về phát triển đô thị cấp cao hơn, quy hoạch chung đô thị, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành được cấp có thẩm quyền phê duyệt; đồng bộ với các định hướng, chiến lược, chương trình, kế hoạch của các ngành, lĩnh vực khác có liên quan đến phát triển đô thị; các chương trình, kế hoạch đầu tư công trung hạn và khả năng huy động nguồn lực thực tế của tỉnh.

Cụ thể hóa định hướng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn được phê duyệt tại Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023 của Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Cụ thể hóa Chiến lược phát triển đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới thời kỳ 2021-2030 để phát triển đô thị và nông thôn bền vững, sử dụng hợp ý tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu và mang bản sắc đặc thù của địa phương.

Đảm bảo các đô thị được đầu tư xây dựng theo loại đô thị định hướng phát triển và đảm bảo đạt các tiêu chí, tiêu chuẩn được quy định tại Nghị quyết số 26/2023/UBTVQH15 ngày 21/9/2023 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210 /2016/UBTVQH13 về phân loại đô thị. Phù hợp với các chỉ tiêu được xác định trong đồ án quy hoạch chung đô thị đã được phê duyệt, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công có liên quan.

Xây dựng hệ thống đô thị liên kết thành mạng lưới đồng bộ, thống nhất, có khả năng chống chịu, thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, bảo vệ môi trường, kiến trúc tiêu biểu giàu bản sắc, xanh, hiện đại, thông minh, đảm bảo an ninh, quốc phòng và an toàn xã hội.

Xây dựng hệ thống đô thị tỉnh Thái Nguyên phù hợp với phân bố và tổ chức các hoạt động kinh tế – xã hội, gắn kết với mạng lưới giao thông, kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội;

Đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, phát triển hệ thống đô thị gắn với phát triển các khu chức năng (khu công nghiệp, cụm công nghiệp; khu công nghệ thông tin tập trung; khu du lịch; khu nghiên cứu, đào tạo; khu thể dục thể thao). Quy hoạch nhà ở, công trình xã hội, văn hóa, thể thao cho người lao động khu công nghiệp, cụm công nghiệp gắn với quy hoạch các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn đảm bảo đủ tiêu chuẩn về diện tích, chất lượng công trình, mỹ quan, an toàn và môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Định hướng phát triển hệ thống đô thị

Căn cứ Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030. Đề xuất điều chỉnh định hướng phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030 cụ thể như sau:

* Giai đoạn đến năm 2025: toàn tỉnh có 15 đô thị, trong đó:

- 01 đô thị loại I: Thành phố Thái Nguyên.
- 02 đô thị loại II là thành phố Sông Công và thành phố Phổ Yên.
- 02 đô thị loại IV bao gồm:

(1) Thị trấn Hùng Sơn - huyện Đại Từ, (2) thị trấn Chợ Chu (*mở rộng*) – huyện Định Hóa.

- 10 đô thị loại V bao gồm:

(1) Thị trấn Đu (*mở rộng*), (2) thị trấn Giang Tiên (*mở rộng*) - huyện Phú Lương; (3) thị trấn Quân Chu - huyện Đại Từ; (4) thị trấn Hương Sơn, (5) đô thị Diềm Thụy - huyện Phú Bình; (6) thị trấn Trại Cau (*mở rộng*), (7) thị trấn Sông Cầu, (8) thị trấn Hóa Thượng - huyện Đồng Hỷ; (9) thị trấn Đình Cả, (10) đô thị La Hiên (*đô thị mới*) – huyện Võ Nhai.

* Giai đoạn 2026-2030: toàn tỉnh có 15 đô thị, trong đó:

- 01 đô thị loại I: Thành phố Thái Nguyên;
- 02 đô thị loại II là thành phố Sông Công và thành phố Phổ Yên.
- 05 đô thị loại IV bao gồm: (1) Đô thị Đại Từ (*dự kiến thành lập thị xã*); (2) đô thị Phú Bình (*dự kiến thành lập thị xã*); (3) thị trấn Đu - huyện Phú Lương, (4) thị trấn Chợ Chu - huyện Định Hóa; (5) thị trấn Hóa Thượng - huyện Đồng Hỷ.

- + 07 đô thị loại V bao gồm:

(1) Thị trấn Trại Cau - huyện Đồng Hỷ; (2) thị trấn Sông Cầu - huyện Đồng Hỷ; (3) đô thị Quang Sơn (*đô thị mới, dự kiến thành lập thị trấn*) - huyện Đồng Hỷ; (4) thị trấn Giang Tiên - huyện Phú Lương; (5) thị trấn Đình Cả - huyện Võ Nhai; (6) đô thị La Hiên (*dự kiến thành lập thị trấn*) - huyện Võ Nhai; (7) đô thị Bình Yên (*đô thị mới, dự kiến thành lập thị trấn*) - huyện Định Hóa.

* Giai đoạn 2031-2035: toàn tỉnh có 15 đô thị, trong đó:

- 01 đô thị loại I: Thành phố Thái Nguyên.
- 02 đô thị loại II là thành phố Sông Công, thành phố Phổ Yên trong đó phân đầu tiệm cận, cơ bản đạt các tiêu chí của đô thị loại I.

- 05 đô thị loại IV, 07 đô thị loại V như giai đoạn 2026-2030 và thành lập một số đô thị mới loại V.

- Chất lượng đô thị được phát triển theo hướng văn minh, hiện đại, có bản sắc và thân thiện với môi trường.

*** Tầm nhìn đến năm 2050:**

- Tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh Thái Nguyên thuộc nhóm trung bình cao của cả nước. Hệ thống đô thị liên kết thành mạng lưới đồng bộ, thống nhất, cân đối giữa các vùng, miền; có khả năng chống chịu, thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai, dịch bệnh và bảo vệ môi trường; kiến trúc đô thị tiêu biểu giàu bản sắc, xanh, hiện đại, thông minh, có tính cạnh tranh cao trong phát triển kinh tế - xã hội. Cơ cấu kinh tế khu vực đô thị phát triển theo hướng hiện đại với các ngành kinh tế xanh, kinh tế số chiếm tỷ trọng lớn.

Phát triển nông thôn toàn diện, bền vững gắn với phát triển đô thị, đô thị hóa, có cơ sở hạ tầng, dịch vụ xã hội đồng bộ và tiệm cận với khu vực đô thị; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc của từng vùng miền; xây dựng nông thôn xanh, sạch, đẹp. Phát triển kinh tế, xã hội nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới theo hướng nông nghiệp sinh thái có hiệu quả cao, nông thôn hiện đại và nông dân văn minh.

Căn cứ Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2020 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 891/QĐ-TTg ngày 22/8/2024; Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đề xuất định hướng phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên đến năm 2050 như sau:

+ Phát triển 03 đô thị động lực (thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thành phố Phổ Yên) trở thành các đô thị năng động, sáng tạo, dẫn dắt và tạo hiệu ứng lan tỏa, liên kết vùng đô thị, có vai trò quan trọng trong mạng lưới đô thị toàn tỉnh.

+ Phát triển thị xã Phú Bình và thị xã Đại Từ tiến tới thành lập thành phố giai đoạn đến 2050.

+ Thị trấn Đình Cả - huyện Võ Nhai đạt tiêu chí đô thị loại IV.

+ Đầu tư xây dựng một số đô thị loại V đã được công nhận tiến tới thành lập thị trấn như: thị trấn Quang Sơn - huyện Đồng Hỷ; thị trấn Bình Yên - huyện Định Hóa.

+ Đẩy mạnh đầu tư phát triển đối với các xã, khu vực có động lực phát triển và tốc độ đô thị hoá nhanh theo quy hoạch vùng huyện để đánh giá, phân loại theo tiêu chí đô thị, tiến tới thành lập các thị trấn thuộc huyện..

Bảng 2: Danh mục và lộ trình nâng loại đô thị tỉnh Thái Nguyên đến năm 2025

TT	Danh mục	Hiện trạng năm 2024	Giai đoạn	Ghi chú
			Đến năm 2025	
Tổng số		14	15	
1	TP. Thái Nguyên	I ⁷	I	Theo phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Thái Nguyên (dự kiến thực hiện giai

⁷ Quyết định số 1645/QĐ-TTg ngày 01/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ Về việc Công nhận thành phố Thái Nguyên là đô thị loại I trực thuộc tỉnh Thái Nguyên

TT	Danh mục	Hiện trạng năm 2024	Giai đoạn Đến năm 2025		Ghi chú
			Loại đô thị		
					đoạn sau 2025): - Nhập 04 xóm xã Phúc Hà vào phường Quan Triều. - Nhập 03 xóm còn lại thuộc xã Phúc Hà vào xã Quyết Thắng, để thành lập phường Quyết Thắng, TP Thái Nguyên. - Thành lập phường Sơn Cẩm trên cơ sở nguyên trạng xã Sơn Cẩm, TP Thái Nguyên
2	TP. Sông Công	II ⁸	II		
3	TP. Phổ Yên	III ⁹	II		
4	Huyện Đại Từ				
4.1	Thị trấn Hùng Sơn	IV	IV		
4.2	Thị trấn Quân Chu	V ¹⁰	V		
5	Huyện Phú Bình				
5.1	Thị trấn Hương Sơn	V	V		
5.2	Đô thị Diềm Thụy (Xã Diềm Thụy)	V ¹¹	V		
6	Huyện Đông Hỷ				
6.1	Thị trấn Trại Cau	V	V (MR)	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Tân Lợi vào thị trấn Trại Cau theo Nghị quyết 1240/NQ-UBTVQH15	
6.2	Thị trấn Sông Cầu	V	V		
6.3	Thị trấn Hóa Thượng	V ¹²	V		
7	Huyện Phú Lương				
7.1	Thị trấn Đu	V	V (MR)	Nhập 08 xóm thuộc xã Phấn Mễ vào thị trấn Đu theo Nghị quyết 1240/NQ-UBTVQH15	
7.2	Thị trấn Giang Tiên	V	V (MR)	Nhập 11 xóm còn lại thuộc xã Phấn Mễ vào TT Giang Tiên theo Nghị quyết 1240/NQ-UBTVQH15	
8	Huyện Võ Nhai				
8.1	Thị trấn Đình Cả	V	V		
8.2	Đô thị La Hiên	-	V		

⁸ Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 17/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ Về việc Công nhận thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên là đô thị loại II

⁹ Quyết định số 530/QĐ-BXD ngày 17/6/2019 của Bộ Xây dựng Về việc Công nhận thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên là đô thị loại III

¹⁰ Quyết định số 1580/QĐ-UBND ngày 07/7/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên Về việc Công nhận thị trấn Quân Chu và khu vực mở rộng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên là đô thị loại V

¹¹ Quyết định số 718/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên Về việc Công nhận xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên là đô thị loại V

¹² Quyết định số 1299/QĐ-UBND ngày 28/4/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên Về việc Công nhận đô thị Hóa Thượng, huyện Đông Hỷ, tỉnh Thái Nguyên là đô thị loại V

TT	Danh mục	Hiện trạng năm 2024	Giai đoạn	Ghi chú
			Đến năm 2025	
	(Xã La Hiên)		Loại đô thị	
9	Huyện Định Hóa		(ĐTM)	
9.1	Thị trấn Chợ Chu	V	IV (MR)	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số của xã Bảo Cường, huyện Định Hóa vào thị trấn Chợ Chu theo Nghị quyết 1240/NQ-UBTVQH15

Bảng 3: Danh mục và lộ trình nâng loại đô thị tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030

TT	Danh mục	Giai đoạn	Ghi chú
		Đến năm 2030	
	Tổng số	15	
1	TP. Thái Nguyên	I	
2	TP. Sông Công	II	
3	TP. Phổ Yên	II	Phấn đấu cơ bản đạt tiêu chí đô thị loại I
4	Đô thị Đại Từ (huyện Đại Từ)	IV	Thành lập thị xã Đại từ
5	Đô thị Phú Bình (huyện Phú Bình)	IV	Thành lập thị xã Phú Bình
6	Huyện Đồng Hỷ		
6.1	Thị trấn Trại Cau	V	
6.2	Thị trấn Sông Cầu	V	
6.3	Thị trấn Hóa Thượng	IV	
6.4	Đô thị Quang Sơn (xã Quang Sơn)	V (ĐTM)	
7	Huyện Phú Lương		
7.1	Thị trấn Đu	IV	
7.2	Thị trấn Giang Tiên	V	
8	Huyện Võ Nhai		
8.1	Thị trấn Đình Cả	V	
8.2	Đô thị La Hiên	V	Định hướng thành lập thị trấn trên cơ sở toàn bộ diện tích xã La Hiên
9	Huyện Định Hóa		
9.1	Thị trấn Chợ Chu	IV	
9.2	Đô thị Bình Yên (xã Bình Yên)	V (ĐTM)	Định hướng thành lập thị trấn trên cơ sở toàn bộ diện tích xã Bình Yên

Bảng 4: Danh mục và lộ trình nâng loại đô thị tỉnh Thái Nguyên đến năm 2035

TT	Danh mục	Giai đoạn	Ghi chú
		Đến năm 2035	
	Tổng số	15	
		Loại ĐT	

TT	Danh mục	Giai đoạn	Ghi chú
		Đến năm 2035	
		Loại ĐT	
1	TP. Thái Nguyên	I	
2	TP. Sông Công	II	
3	TP. Phổ Yên	I	
4	Thị xã Đại Từ	IV	
5	Thị xã Phú Bình	IV	
6	Huyện Đồng Hỷ		
6.1	Thị trấn Trại Cau	V	
6.2	Thị trấn Sông Cầu	V	
6.3	Thị trấn Hóa Thượng	IV	
6.4	Đô thị Quang Sơn	V	
7	Huyện Phú Lương		
7.1	Thị trấn Đu	IV	
7.2	Thị trấn Giang Tiên	V	
8	Huyện Võ Nhai		
8.1	Thị trấn Đình Cả	V	
8.2	Thị trấn La Hiên	V	
9	Huyện Định Hóa		
9.1	Thị trấn Chợ Chu	IV	
9.2	Thị trấn Bình Yên	V	

II. CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

1. Tỷ lệ đô thị hóa

Căn cứ quy hoạch cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện được duyệt, đề xuất điều chỉnh dự báo tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh Thái Nguyên như sau:

1.1. Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh Thái Nguyên

- Đến năm 2025:

+ Đạt trên **45%** (là tỷ lệ phần trăm giữa tổng dân số khu vực nội thị của các đô thị so với tổng dân số toàn tỉnh).

+ Đạt trên **55%** (là tỷ lệ phần trăm giữa dân số thực tế thường trú ở các đơn vị hành chính được công nhận loại đô thị so với tổng dân số).

- Đến năm 2030:

+ Đạt trên **60%** (là tỷ lệ phần trăm giữa tổng dân số khu vực nội thị của các đô thị so với tổng dân số toàn tỉnh).

+ Đạt trên **70%** (là tỷ lệ phần trăm giữa dân số thực tế thường trú ở các đơn vị hành chính được công nhận loại đô thị so với tổng dân số).

- Đến năm 2035:

+ Đạt khoảng **70%** (là tỷ lệ phần trăm giữa tổng dân số khu vực nội thị của các đô thị so với tổng dân số toàn tỉnh).

+ Đạt khoảng **80%** (là tỷ lệ phần trăm giữa dân số thực tế thường trú ở các đơn vị hành chính được công nhận loại đô thị so với tổng dân số).

1.2. Tỷ lệ đô thị hóa từng đô thị¹³

Bảng 5: Tổng hợp dự báo dân số, tỷ lệ đô thị hóa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

TT	Tên đơn vị hành chính	Dân số Dự báo ¹⁴								
		Đến năm 2025			Năm 2030 ¹⁵			Đến năm 2035		
		Dân số toàn đô thị (người)	Dân số nội thị (người)	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	Dân số toàn đô thị (người)	Dân số nội thị (người)	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	Dân số toàn đô thị (người)	Dân số nội thị (người)	Tỷ lệ đô thị hóa (%)
1	TP. Thái Nguyên	384.432	319.088	83	424.444	348.044	82	600.000	370.000	61,67
2	TP.Sông Sông	78.385	65.844	84	88.686	80.704	91	98.987	95.564	96,54
3	TP.Phổ Yên	215.789	169.500	78,55	235.922	177.114	75,07	290.000	200.000	68,97
4	Đô thị Đại Từ	-	-	-	196.227	123.555	62,97	270.937	203.203	75,00
4.1	TT. Hùng Sơn	18.926	18.926	100	19.486	19.486	100	20.046	20.046	100
4.2	TT.Quân Chu	10.290	10.290	100	11.242	11.242	100	40.000	40.000	100
5	Đô thị Phú Bình	-	-	-	193.190	133.373	69,04	305.419	244.335	80,00
5.1	TT. Hương Sơn	12.363	12.363	100	13.204	13.204	100	50.000	50.000	100
5.2	Đô thị Diềm Thụy	7.266	7.266	100	8.347	8.347	100	26.582	26.582	100
6	TT. Hóa Thượng	12.134	12.134	100	13.004	13.004	100	13.874	13.874	100
7	TT. Đu	9.106	9.106	100	9.851	9.851	100	10.596	10.596	100
8	TT. Chợ Chu	12.195	12.195	100	14.000	14.000	100	15.805	15.805	100
9	TT. Đình Cả	4.152	4.152	100	4.497	4.497	100	4.842	4.842	100
10	TT. Sông Cầu	4.111	4.111	100	4.419	4.419	100	4.727	4.727	100
11	TT. Trại Cau	4.398	4.398	100	4.717	4.717	100	8.000	8.000	100
12	TT. Giang Tiên	4.265	4.265	100	4.607	4.607	100	4.949	4.949	100
13	Đô thị Quang Sơn	-	-	-	3.773	3.773	100	3.773	3.773	100

¹³ Tỷ lệ đô thị hóa được tính theo chỉ tiêu số 0115 của Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07/11/2022 của Chính phủ (là tỷ lệ phần trăm giữa dân số thực tế thường trú ở các đơn vị hành chính được công nhận loại đô thị so với tổng dân số).

¹⁴ Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 – 2030, định hướng đến năm 2050

¹⁵ Báo cáo số 32/BC-SXD ngày 04/01/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Thái Nguyên Báo cáo tình hình phát triển đô thị năm 2023 trên địa bàn tỉnh

TT	Tên đơn vị hành chính	Dân số Dự báo ¹⁴								
		Đến năm 2025			Năm 2030 ¹⁵			Đến năm 2035		
		Dân số toàn đô thị (người)	Dân số nội thị (người)	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	Dân số toàn đô thị (người)	Dân số nội thị (người)	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	Dân số toàn đô thị (người)	Dân số nội thị (người)	Tỷ lệ đô thị hóa (%)
14	Đô thị La Hiên	8.789	8.789	100	9.525	9.525	100	10.261	10.261	100
15	Đô thị Bình Yên	-	-	-	5.451	5.451	100	10.902	10.902	100

Nguồn: Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 – 2030, định hướng đến năm 2050; Báo cáo phát triển đô thị năm 2023 của tỉnh Thái Nguyên, BC 399/BC-UBND ngày 19/9/2024 của UBND huyện Đồng Hỷ, Văn bản số 2710/UBND-KTHT ngày 16/9/2024 của UBND huyện Đại Từ.

2. Tầm nhìn đến năm 2050

Tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh Thái Nguyên thuộc nhóm trung bình cao của cả nước. Hệ thống đô thị liên kết thành mạng lưới đồng bộ, thống nhất, cân đối giữa các vùng, miền; có khả năng chống chịu, thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai, dịch bệnh và bảo vệ môi trường; kiến trúc đô thị tiêu biểu giàu bản sắc, xanh, hiện đại, thông minh, có tính cạnh tranh cao trong phát triển kinh tế - xã hội. Cơ cấu kinh tế khu vực đô thị phát triển theo hướng hiện đại với các ngành kinh tế xanh, kinh tế số chiếm tỷ trọng lớn.

Phát triển nông thôn toàn diện, bền vững gắn với phát triển đô thị, đô thị hóa, có cơ sở hạ tầng, dịch vụ xã hội đồng bộ và tiệm cận với khu vực đô thị; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc của từng vùng miền; xây dựng nông thôn xanh, sạch, đẹp. Phát triển kinh tế, xã hội nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới theo hướng nông nghiệp sinh thái có hiệu quả cao, nông thôn hiện đại và nông dân văn minh.

Căn cứ Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2020 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 891/QĐ-TTg ngày 22/8/2024; Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đề xuất định hướng phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên đến năm 2050 như sau:

- Phát triển các đô thị là "trung tâm" chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học công nghệ, đầu mối giao thông, thu hút đầu tư, phát triển nguồn nhân lực, đổi mới sáng tạo, chuyển giao công nghệ, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế - xã hội, làm động lực phát triển kinh tế các vùng đô thị tạo hiệu ứng "tích tụ", "kết nối" và "liên kết" chặt chẽ với nông thôn tại các vùng trên địa bàn toàn tỉnh. Chất lượng sống tại các đô thị ở mức cao.

+ Phát triển 03 đô thị động lực (thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thành phố Phổ Yên) trở thành các đô thị năng động, sáng tạo, dẫn dắt và tạo hiệu ứng lan tỏa, liên kết vùng đô thị, có vai trò quan trọng trong mạng lưới đô thị toàn tỉnh.

+ Phát triển thị xã Phú Bình và thị xã Đại Từ tiến tới thành lập thành phố giai đoạn đến 2050.

- Phát triển đô thị vừa và nhỏ trong mối quan hệ chặt chẽ, chia sẻ chức năng với các đô thị lớn, giảm dần khoảng cách phát triển giữa các đô thị. Chú trọng phát triển các đô thị nhỏ, vùng ven đô để hỗ trợ phát triển nông thôn thông qua các mối liên kết đô thị, nông thôn.

+ Thị trấn Đình Cả - huyện Võ Nhai đạt tiêu chí đô thị loại IV.

+ Đầu tư xây dựng một số đô thị loại V đã được công nhận tiến tới thành

lập thị trấn như: thị trấn Bình Yên - huyện Định Hóa.

+ Đẩy mạnh đầu tư phát triển đối với các xã, khu vực có động lực phát triển và tốc độ đô thị hoá nhanh theo quy hoạch vùng huyện để đánh giá, phân loại theo tiêu chí đô thị, tiến tới thành lập các thị trấn thuộc huyện.

3. Nội dung về sắp xếp đơn vị hành chính, dự kiến điều chỉnh địa giới hành chính

- Ngày 27/10/2023 UBND tỉnh đã ban hành Phương án số 5476/PA-UBND về tổng thể sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Theo phương án thì tỉnh Thái Nguyên có một số đơn vị hành chính đô thị mở rộng sau sắp xếp gồm:

+ Thành phố Thái Nguyên: Nhập một phần xã Phúc Hà vào phường Quan Triều, mở rộng địa giới hành chính phường Quan Triều; nhập phần còn lại của xã Phúc Hà vào xã Quyết Thắng để thành lập phường Quyết Thắng; thành lập phường Sơn Cẩm trên cơ sở diện tích, dân số của xã Sơn Cẩm;

+ Huyện Đông Hy: Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Tân Lợi vào thị trấn Trại Cau.

+ Huyện Phú Lương: Nhập một phần diện tích của xã Phấn Mễ vào thị trấn Giang Tiên để mở rộng địa giới hành chính TT Giang Tiên; nhập một phần diện tích còn lại của xã Phấn Mễ vào thị trấn Đu để mở rộng địa giới hành chính TT Đu.

+ Huyện Định Hoá: Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số của xã Bảo Cường, huyện Định Hóa vào thị trấn Chợ Chu để mở rộng địa giới hành chính TT Chợ Chu.

- Ngày 16/5/2024, Bộ Nội vụ đã tổ chức hội nghị thẩm định hồ sơ Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã, giai đoạn 2023-2025 của tỉnh Thái Nguyên. Theo đó, hiện trạng tính đến hết 31/12/2023, tỉnh Thái Nguyên có 09 đơn vị hành chính cấp huyện và 177 đơn vị hành chính cấp xã.

Qua thống kê, rà soát, toàn tỉnh có 3 đơn vị hành chính cấp xã chưa đảm bảo tiêu chuẩn về diện tích và dân số theo quy định, thuộc diện phải thực hiện sắp xếp trong giai đoạn 2023-2025 gồm: Xã Vạn Thọ, xã Na Mao (Phú Bình); xã Phúc Hà (TP. Thái Nguyên).

Bên cạnh đó, do yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội, tỉnh Thái Nguyên khuyến khích các đơn vị hành chính cấp xã không thuộc diện sắp xếp nhưng vẫn nghiên cứu thực hiện nhằm giảm số lượng, tăng quy mô đơn vị hành chính; giải quyết các vấn đề còn bất hợp lý về phân định địa giới hành chính để đảm bảo hoàn thiện các mục tiêu phát triển đô thị theo quy hoạch, kế hoạch, chương trình phát triển đô thị của tỉnh và của địa phương...

- Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã, giai đoạn 2023-2025 của tỉnh Thái Nguyên đã trình Chính phủ tại Tờ trình số 114/TTr-UBND ngày 23/9/2024.

- Ngày 24/10/2024 Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 1240/NQ-UBTVQH về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2023 – 2025, cụ thể như sau:

(1) Sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc huyện Đại Từ như sau:

a) Thành lập xã Vạn Phú trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 8,48 km², quy mô dân số là 4.102 người của xã Vạn Thọ và toàn bộ diện tích tự nhiên là 18,19 km², quy mô dân số là 8.916 người của xã Ký Phú. Sau khi thành lập, xã Vạn Phú có diện tích tự nhiên là 26,67 km² và quy mô dân số là 13.018 người.

Xã Vạn Phú giáp các xã Cát Nê, Lục Ba, Tân Thái, Văn Yên; thành phố Phổ Yên và tỉnh Vĩnh Phúc;

b) Điều chỉnh một phần diện tích tự nhiên là 3,01 km², quy mô dân số là 1.565 người của xã Na Mao để nhập vào xã Phú Xuyên. Sau khi điều chỉnh, xã Phú Xuyên có diện tích tự nhiên là 25,93 km² và quy mô dân số là 9.542 người.

Xã Phú Xuyên giáp các xã Bản Ngoại, La Bằng, Phú Cường, Phú Thịnh, Yên Lãng và tỉnh Tuyên Quang;

c) Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 6,32 km², quy mô dân số là 2.169 người của xã Na Mao sau khi điều chỉnh theo quy định tại điểm b khoản này vào xã Phú Cường. Sau khi nhập, xã Phú Cường có diện tích tự nhiên là 22,60 km² và quy mô dân số là 7.664 người.

Xã Phú Cường giáp các xã Đức Lương, Minh Tiến, Phú Lạc, Phú Thịnh, Phú Xuyên và Yên Lãng;

d) Sau khi sắp xếp, huyện Đại Từ có 27 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 25 xã và 02 thị trấn.

(2) Sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc huyện Đồng Hỷ như sau:

a) Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 20,69 km², quy mô dân số là 5.802 người của xã Tân Lợi vào thị trấn Trại Cau. Sau khi nhập, thị trấn Trại Cau có diện tích tự nhiên là 27,03 km² và quy mô dân số là 10.031 người.

Thị trấn Trại Cau giáp các xã Cây Thị, Hợp Tiến, Nam Hòa và huyện Phú Bình;

b) Sau khi sắp xếp, huyện Đồng Hỷ có 14 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 11 xã và 03 thị trấn.

(3) Sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc huyện Định Hóa như sau:

a) Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 9,55 km², quy mô dân số là 4.824 người của xã Bảo Cường vào thị trấn Chợ Chu. Sau khi nhập, thị trấn Chợ Chu có diện tích tự nhiên là 13,99 km² và quy mô dân số là 12.007 người.

Thị trấn Chợ Chu giáp các xã Đồng Thịnh, Kim Phượng, Phúc Chu, Phượng Tiến, Tân Dương và Trung Hội;

b) Sau khi sắp xếp, huyện Định Hóa có 22 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 21 xã và 01 thị trấn.

(4) Sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc huyện Phú Lương như sau:

a) Điều chỉnh một phần diện tích tự nhiên là 14,90 km², quy mô dân số là 6.042 người của xã Phấn Mễ để nhập vào thị trấn Giang Tiên. Sau khi điều chỉnh, thị trấn Giang Tiên có diện tích tự nhiên là 18,67 km² và quy mô dân số là 10.185 người.

Thị trấn Giang Tiên giáp thị trấn Đu, các xã Cổ Lũng, Động Đạt, Vô Tranh và huyện Đại Từ;

b) Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 6,29 km², quy mô dân số là 5.404 người của xã Phấn Mễ sau khi điều chỉnh theo quy định tại điểm a khoản này vào thị trấn Đu. Sau khi nhập, thị trấn Đu có diện tích tự nhiên là 15,65 km² và quy mô dân số là 15.092 người.

Thị trấn Đu giáp thị trấn Giang Tiên, các xã Động Đạt, Tứ Tranh, Vô Tranh, Yên Lạc;

c) Sau khi sắp xếp, huyện Phú Lương có 14 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 12 xã và 02 thị trấn.

Sau khi sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã, tỉnh Thái Nguyên có 09 đơn vị hành chính cấp huyện, gồm 06 huyện và 03 thành phố; 172 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 121 xã, 41 phường và 10 thị trấn.

Đối với phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Thái Nguyên sẽ thực hiện ở giai đoạn sau 2025. Cụ thể là: nhập 3 xóm của xã Phúc Hà vào xã Quyết Thắng để thành lập phường Quyết Thắng; nhập 4 xóm vào phường Quan Triều; thành lập phường Sơn Cẩm trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên và quy mô dân số của xã Sơn Cẩm hiện nay.

4. Tỷ lệ đất xây dựng đô thị trên tổng diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh

Căn cứ quy hoạch cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện được duyệt. Căn cứ các chỉ tiêu đất xây dựng đô thị được xác định trong các đồ án quy hoạch chung đô thị được duyệt. Đề xuất điều chỉnh dự báo tỉ lệ đất xây dựng đô thị trên tổng diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh của tỉnh Thái Nguyên như sau:

Bảng 6: Tổng hợp dự báo tỷ lệ đất xây dựng đô thị trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030

STT	Tên đơn vị hành chính	Hiện trạng Năm 2023			Dự báo theo Quy hoạch chung đô thị được phê duyệt								
		Tổng diện tích (ha)	Đất xây dựng đô thị (ha) ¹⁶	Tỷ lệ đất xd đô thị/đất tự nhiên (%)	Đến năm 2025			Đến năm 2030			Đến năm 2035		
					Tổng diện tích (ha)	Đất xây dựng đô thị (ha)	Tỷ lệ đất xd đô thị/đất tự nhiên (%)	Tổng diện tích (ha)	Đất xây dựng đô thị (ha)	Tỷ lệ đất xd đô thị/đất tự nhiên (%)	Tổng diện tích (ha)	Đất xây dựng đô thị (ha)	Tỷ lệ đất xd đô thị/đất tự nhiên (%)
	Tổng	352.196	11.340	3,84	352.196	32.386	9,20	352.196	42.065	11,94	352.196	44.016	12,50
1	TP. Thái Nguyên	22.211,63	3.972,80	17,89	22.212	7.100	31,97	22.212	7.300	32,87	22.212	8.700	39,17
2	TP. Sông Sông	9.730,56	968,01	9,95	9.730,56	2.500	25,69	9.730,56	4.860	49,95	9.731	4.860	49,95
3	TP. Phổ Yên	25.842,19	1.778,00	6,88	25.842	3.787	14,65	25.842	3.800	14,70	25.842	4.207	16,28
4	Thị xã Đại Từ	56.903	930	1,63	56.903	1.250	2,20	56.903	7.534	13,24	56.903	7.592	13,34
4.1	TT. Hùng Sơn	1.451,83	459	31,58	1.452	450	31,00	1.452	600	41,33	1.452	600	41,33
4.2	TT. Quân Chu	5.319	472	8,87	5.319	800	15,04	5.319	1.258	23,65	5.319	1.315	24,73
5	Thị xã Phú Bình	24.139	396	1,64	24.139	15.422	63,89	24.139	15.422	63,89	24.139	15.504	64,23
5.1	TT. Hương Sơn	1.032,36	208,58	20,20	1.032	217	21,01	1.032	382	36,97	1.032	463	44,88
5.2	Đô thị Diềm Thụy	1.272	188	14,74	1.272	550	43,23	1.272	720	56,60	1.272	720	56,60
6	TT. Hóa Thượng	1.339	410	30,63	1.339	597	44,61	1.339	640	47,81	1.339	640	47,81
7	TT. Đu	936,15	213,70	22,83	936	300	32,05	936	400	42,73	936	400	42,73

¹⁶ Báo cáo số 5306/UBND-CNN&XD ngày 19/10/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên gửi Bộ Xây dựng V/V Báo cáo tình hình thực hiện các nhiệm vụ tại Nghị quyết số 06-NQ/TW của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 148/NQ-CP của Chính phủ

STT	Tên đơn vị hành chính	Hiện trạng Năm 2023			Dự báo theo Quy hoạch chung đô thị được phê duyệt								
		Tổng diện tích (ha)	Đất xây dựng đô thị (ha) ¹⁶	Tỷ lệ đất xd đô thị/đất tự nhiên (%)	Đến năm 2025			Đến năm 2030			Đến năm 2035		
					Tổng diện tích (ha)	Đất xây dựng đô thị (ha)	Tỷ lệ đất xd đô thị/đất tự nhiên (%)	Tổng diện tích (ha)	Đất xây dựng đô thị (ha)	Tỷ lệ đất xd đô thị/đất tự nhiên (%)	Tổng diện tích (ha)	Đất xây dựng đô thị (ha)	Tỷ lệ đất xd đô thị/đất tự nhiên (%)
8	TT.Chợ Chu	443,78	198	44,62	444	190	42,76	444	250	56,33	444	250	56,33
9	TT.Đình Cả	1.053,12	63,19	6,00	1.053	200	18,99	1.053	350	33,23	1.053	350	33,23
10	TT.Sông Cầu	1.021	153	15,03	1.021	250	24,48	1.021	300	29,38	1.021	300	29,38
11	TT.Trại Cau	634,37	221	34,88	634	300	47,29	634	339	53,39	634	344	54,23
12	TT.Giang Tiên	376,84	126,99	33,70	377	140	37,15	377	170	45,11	377	170	45,11
13	Đô thị Quang Sơn	1.432	-	-	1.432	-	-	1.432	200	13,97	1.432	200	13,97
14	Đô thị La Hiên	3.797	-	-	3.797	350	9,22	3.797	400	10,53	3.797	400	10,53
15	Đô thị Bình Yên	797	-	-	797	-	-	797	100	12,55	797	100	12,55

Nguồn: Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 – 2030, định hướng đến năm 2050; Báo cáo phát triển đô thị năm 2023 của tỉnh Thái Nguyên, BC 399/BC-UBND ngày 19/9/2024 của UBND huyện Đồng Hỷ, Văn bản số 2710/UBND-KTHT ngày 16/9/2024 của UBND huyện Đại Từ.

5. Các chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh khác liên quan đến phát triển đô thị

* Trên cơ sở nội dung về “chỉ tiêu phát triển đô thị” tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210 /2016/UBTVQH13 về phân loại đô thị; Quyết định 1866/QĐ-UBND ngày 10/06/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt chương trình phát triển nhà ở tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2040; các văn bản pháp lý khác có liên quan; Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 -2025 của tỉnh Thái Nguyên theo Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 19/7/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội V/v sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030. Điều chỉnh Chương trình đề xuất dự báo các chỉ tiêu chủ yếu về chất lượng đô thị trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030 như sau:

Bảng 7: Tổng hợp dự báo các chỉ tiêu chính về phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2035

STT	CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ		Đến năm 2025	Đến năm 2030	Đến năm 2035
1	Tỷ lệ đô thị hóa	%	>45	≥60	≥70
2	Phương án sắp xếp đơn vị hành chính, dự kiến điều chỉnh địa giới hành chính				
2.1	<i>Số lượng đô thị</i>	<i>Đô thị</i>	15	15	15
2.2	<i>Số lượng đơn vị hành chính dự kiến sắp xếp, điều chỉnh</i>	<i>Đơn vị hành chính</i>	9	<i>Theo Đề án sắp xếp đơn vị hành chính giai đoạn 2026 - 2030 được duyệt</i>	<i>Theo Đề án sắp xếp đơn vị hành chính giai đoạn 2026 - 2030 được duyệt</i>
3	Tỷ lệ đất xây dựng đô thị trên tổng diện tích đất tự nhiên	%	9,20	11,94	12,50
4	Nhà ở	Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người (m ² sàn/người) toàn tỉnh	28,50	34,40	>34,40
		<i>Đô thị</i>	35,00	36,50	>36,50
		<i>Nông thôn</i>	25,80	32,70	>32,70
		Nhà ở kiên cố và bán kiên cố (%) toàn tỉnh	85 - 90	90-100	90-100
5	Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị (%)	Đô thị loại I, II	≥ 28	≥ 32	≥ 32
		Đô thị loại IV	≥ 28	≥ 32	≥ 32
		Đô thị loại V	≥ 26	≥ 28	≥ 28
6	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (%)	Đô thị loại I, II	10-≥15	15-≥20	15-≥20
		Đô thị loại IV	3-≥5	3-≥5	3-≥5

STT	CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ		Đến năm 2025	Đến năm 2030	Đến năm 2035
		Đô thị loại V	1-≥2	1-≥2	1-≥2
7	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch (%)	Đô thị loại I, II	95-100	95-100	95-100
		Đô thị loại IV	90-≥95	90-≥95	90-≥95
		Đô thị loại V	80-≥95	80-≥95	80-≥95
8	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt (lít/người/ngày đêm)	Đô thị loại I, II	110-≥120	125-≥130	125-≥130
		Đô thị loại IV	100-≥120	100-≥120	100-≥120
		Đô thị loại V	80-100	80-100	80-100
9	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	Đô thị loại I, II	90-100	90-100	90-100
		Đô thị loại IV	80-≥90	80-≥90	80-≥90
		Đô thị loại V	80-≥90	80-≥90	80-≥90
10	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý (%)	Đô thị loại I, II	70-≥80	80-≥90	80-≥90
		Đô thị loại IV	65-≥70	65-≥70	65-≥70
		Đô thị loại V	60-≥65	60-≥65	60-≥65
11	Tỷ lệ chất thải rắn y tế nguy hại được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường (%)	Đô thị loại I, II	70-≥85	70-≥85	70-≥85
		Đô thị loại IV	70-≥85	70-≥85	70-≥85
		Đô thị loại V	70-≥85	70-≥85	70-≥85
12	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng (%)	Đô thị loại I, II	95-100	95-100	95-100
		Đô thị loại IV	90-≥95	90-≥95	90-≥95
		Đô thị loại V	80-≥90	80-≥90	80-≥90
13	Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng (%)	Đô thị loại I, II	80-≥90	80-≥90	80-≥90
		Đô thị loại IV	50-≥70	50-≥70	50-≥70
		Đô thị loại V	50-≥70	50-≥70	50-≥70
14	Đất cây xanh toàn đô thị (m ² /người)	Đô thị loại I, II	7 - ≥10	10- ≥ 15	10- ≥ 15
		Đô thị loại IV	6 - ≥8	6 - ≥8	6 - ≥8
		Đô thị loại V	6 - ≥8	6 - ≥8	6 - ≥8
15	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị (m ² /người)	Đô thị loại I, II	5 - ≥6	5 - ≥6	5 - ≥6
		Đô thị loại IV	4 - ≥5	4 - ≥5	4 - ≥5
		Đô thị loại V	3 - ≥4	3 - ≥4	3 - ≥4

III. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN TRỌNG TÂM ĐỂ TỪNG BƯỚC THỰC HIỆN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG ĐÔ THỊ

1. Ứng phó với biến đổi khí hậu

- Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu đối với các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Kế hoạch triển khai thực hiện thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Kế hoạch Phòng, chống thiên tai tỉnh Thái Nguyên đến năm 2025.

Đề xuất một số dự án ứng phó với biến đổi khí hậu:

- Xây dựng hệ thống công trình thoát lũ hạ du hồ Núi Cốc trên sông Công (cầu Đá Mài, kè Sông Công, khơi thông dòng chảy Sông Công);
- Kè chống sạt lở bờ sông Cầu;
- Đầu tư nâng cấp Kênh tiếp nước sông Cầu;
- Mở rộng cầu Gia Bảy;
- củng cố, nâng cấp, xây mới các tuyến đê và công trình trên đê hiện có;
- Bảo vệ và phát triển rừng sản xuất, phòng hộ, đặc dụng và nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025;
- Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Thái Nguyên.

2. Tăng trưởng xanh

- Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2030;
- Hệ thống quan trắc, giám sát chất lượng môi trường không khí tại các đô thị trên địa bàn tỉnh;
- Các dự án đầu tư xây dựng theo tiêu chí, tiêu chuẩn công trình xanh, các khu đô thị theo tiêu chí khu đô thị xanh.

3. Phát triển đô thị thông minh

- Xây dựng nền tảng Dữ liệu số tỉnh Thái Nguyên.
- Xây dựng Chính quyền số.
- Dự án về chuyển đổi số của tỉnh:
 - + Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin và hạ tầng phụ trợ đồng bộ với các nền tảng chuyển đổi số trên cơ sở kế thừa các hạ tầng đã có .
 - + Xây dựng kho dữ liệu dùng chung và nền tảng dữ liệu mở tỉnh Thái Nguyên.
 - + Đầu tư các phần mềm, giải pháp an toàn thông tin.
- Triển khai chuyển đổi số tại các lĩnh vực ưu tiên: Y tế, giáo dục, tài chính, ngân hàng, nông nghiệp, giao thông vận tải, logistics, tài nguyên, môi trường, sản xuất công nghiệp, du lịch.
- Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số xây dựng cơ quan báo chí chủ lực đa phương tiện.
- Số hóa hệ thống truyền thanh cơ sở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.
- Xây dựng cổng thông tin du lịch thông minh giai đoạn 2021-2025.
- Chương trình chuyển đổi số tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030

- Nhiệm vụ "Ứng dụng Nền tảng bản đồ số và Hệ thống GIS dùng chung phục vụ chuyển đổi số tỉnh Thái Nguyên".

- Quy hoạch ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin và điện tử trên địa bàn tỉnh thái nguyên đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Xây dựng hệ thống quản lý cây xanh thông minh trên bản đồ số.

- Xây dựng, đưa vào sử dụng website OCOP Thái Nguyên.

- Các đề án phát triển đô thị thông minh tại 03 thành phố Thái Nguyên, Sông Công và Phổ Yên.

- Dự án tái thiết đô thị tại thành phố Thái Nguyên và thành phố Phổ Yên.

IV. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ SỬ DỤNG NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG VÀ CÁC NGUỒN VỐN KHÁC NGOÀI VỐN ĐẦU TƯ CÔNG

1. Dự kiến nguồn lực và sử dụng nguồn lực

1.1. Căn cứ đề xuất

- Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 4190/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2018-2020, định hướng đến năm 2035

- Quyết định số 1869/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2035

- Quyết định số 1718/QĐ-UBND ngày 21/7/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên Về việc Ban hành kế hoạch hành động tăng trưởng xanh tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2030;

- Các quy định khác có liên quan.

1.2. Dự kiến kinh phí thực hiện¹⁷

- Kinh phí tổng thể dự kiến thực hiện các dự án ưu tiên đầu tư khoảng **139.426** tỷ đồng.

- Dự kiến kinh phí trong khung thời gian của chương trình cụ thể như sau:

¹⁷ Danh mục dự án ưu tiên đầu tư chi thể hiện theo hướng định hướng phát triển ở cấp tỉnh, liên huyện, định hướng bố trí trên địa bàn cấp huyện và đề cập một số thông tin cơ bản, định hướng khái quát như: Dự kiến tên dự án; sơ bộ tổng mức đầu tư; dự kiến địa điểm (nếu có); phân kỳ thực hiện. Thông tin cụ thể về dự án đầu tư sẽ được xác định rõ trong Kế hoạch thực hiện quy hoạch tỉnh được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc ở giai đoạn lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư hoặc Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc ở giai đoạn Chấp thuận chủ trương đầu tư được cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về đầu tư và pháp luật khác có liên quan.

- + Giai đoạn đến 2025: khoảng **4.751** tỷ đồng;
- + Giai đoạn 2026 - 2030: khoảng **134.675** tỷ đồng.
- Dự kiến phân bổ nguồn vốn cụ thể như sau:
- + Vốn NSNN (vốn đầu tư): khoảng **58.729** tỷ đồng;
- + Nguồn vốn khác (dự kiến từ XHH, PPP, FDI...) : khoảng **80.697** tỷ đồng.

Bảng 8: Tổng hợp nhu cầu vốn đầu tư phát triển đô thị theo giai đoạn

Đơn vị: tỷ đồng

STT	Giai đoạn thực hiện	Sơ bộ kinh phí	Sơ bộ dự kiến nguồn vốn	
			Ngân sách nhà nước	Nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước
	TỔNG	139.426	58.729	80.697
I	Đến năm 2025 (chỉ thống kê phần còn thực hiện trong 2025)	4.751	2.719	2.032
II	Đến năm 2030	134.675	56.010	78.665

(*) Tính theo suất giá đầu tư năm 2023 chưa tính tới yếu tố trượt giá

(**) Nhu cầu vốn thực tế sẽ do nhà đầu tư đề xuất

(Chi tiết xem tại phụ lục II)

Ghi chú:

- *Vốn của khu vực Nhà nước sẽ được quyết định tại kế hoạch đầu tư công trung hạn, kế hoạch đầu tư công hằng năm và dự toán ngân sách nhà nước hằng năm theo pháp luật về đầu tư công và pháp luật về ngân sách nhà nước; vốn ODA thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn ODA; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và vốn khu vực ngoài nhà nước phụ thuộc vào khả năng thu hút đầu tư của địa phương.*

- *Đối với các dự án không thuộc danh mục các dự án dự kiến ưu tiên đầu tư, thực hiện phê duyệt và triển khai đầu tư bảo đảm phù hợp các quy hoạch, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, điều kiện thực tiễn, khả năng huy động, bố trí các nguồn lực và theo quy định của pháp luật hiện hành.*

(Chi tiết xem tại phụ lục II)

2. Giải pháp thực hiện thu hút và huy động vốn đầu tư

2.1. Về cơ chế chính sách

- Triển khai rà soát, lập, điều chỉnh các quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành theo quy định của pháp luật, đảm bảo thống nhất, đồng bộ với Quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt.

- Nghiên cứu, ban hành các đề án, chính sách phát triển các ngành, lĩnh vực, trong đó ưu tiên đầu tư phát triển đi kèm với các chính sách ưu đãi đầu tư

để tạo cơ hội, động lực cho khu vực kinh tế tư nhân tham gia đầu tư, tìm kiếm cơ hội kinh doanh.

- Ban hành kịp thời, đồng bộ, thực hiện có hiệu quả các chính sách phát triển giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa, an sinh xã hội, gắn với tiến bộ, công bằng xã hội.

2.2. Về Quy hoạch

- Tổ chức công bố công khai quy hoạch bằng nhiều hình thức khác nhau như tổ chức hội nghị, các kênh thông tin đại chúng, trang web tạo sự đồng thuận trong triển khai thực hiện quy hoạch.

- Tổ chức xây dựng kế hoạch thực hiện quy hoạch theo Điều 45 Luật Quy hoạch; bố trí nguồn lực thực hiện quy hoạch tỉnh.

- Lập các kế hoạch 5 năm, hằng năm, các chương trình phát triển trọng điểm, các dự án cụ thể để triển khai thực hiện Quy hoạch.

- Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới các quy hoạch khác theo quy định.

- Định kỳ 5 năm tổ chức rà soát, đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, bổ sung và điều chỉnh lại mục tiêu cho phù hợp với tình hình thực tế.

2.3. Về phát triển kinh tế - xã hội

- Tiếp tục rà soát các quy định, chính sách về đầu tư, kinh doanh để đề nghị sửa đổi các nội dung không đồng bộ, thiếu nhất quán, sửa đổi các quy định còn bất cập, chưa rõ ràng liên quan đến thủ tục đầu tư và kinh doanh.

- Tiếp tục rà soát các dự án đã cấp giấy chứng nhận đầu tư, trên cơ sở đó có biện pháp hỗ trợ, tập trung tháo gỡ vướng mắc và tạo điều kiện để dự án sớm triển khai;

- Tiếp tục thực hiện việc đơn giản hoá thủ tục hành chính trên các lĩnh vực quản lý Nhà nước để tiếp tục thu hút vốn đầu tư.

- Tiếp tục nâng cao hiệu quả việc phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và tình trạng nhũng nhiễu đối với nhà đầu tư. Đề cao tinh thần trách nhiệm cá nhân trong xử lý công việc, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ở các cơ quan quản lý Nhà nước của địa phương.

2.4. Về đào tạo, quản lý nhân lực

Các giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030, phát triển nguồn nhân lực tập trung đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH ở trình độ cao, bao gồm: nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, tính chuyên nghiệp và nâng cao về thể chất và tinh thần. Các giải pháp tiến hành một cách đồng bộ, gồm:

- Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất và năng lực tốt để đáp ứng nhu cầu đòi hỏi phát triển KT-XH trong thời kỳ công nghiệp hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Thường xuyên bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức quản lý

Nhà nước, kỹ năng, tác phong cho đội ngũ cán bộ, công chức quản lý, ưu tiên cấp tỉnh và cấp cơ sở và ngành nghề du lịch, công nghiệp.

- Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu từng thời kỳ phát triển của tỉnh, phù hợp xu thế phát triển chung của vùng, cả nước; phát triển Đại học Thái Nguyên thành cơ sở giáo dục đại học trọng điểm vùng; đưa Thái Nguyên trở thành khu vực nghiên cứu - đào tạo, phát triển nhân lực chất lượng cao cho toàn Vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

- Tuyên truyền, nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và toàn xã hội về định hướng, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp về phát triển nguồn nhân lực, định hướng chuyển dịch cơ cấu lao động và xu thế nghề nghiệp. Xây dựng, đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước có chất lượng, bảo đảm năng lực ở mọi lĩnh vực.

- Tăng cường cơ sở vật chất cho giáo dục, bảo đảm tỷ lệ chi cho giáo dục trong tổng ngân sách nhà nước, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và quản lý sử dụng có hiệu quả. Đầu tư có trọng điểm, không dàn trải, ưu tiên cho những vùng đặc biệt khó khăn. Khuyến khích liên kết hợp tác với các tổ chức giáo dục nước ngoài có uy tín. Tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên về kỹ năng, chuyên môn đáp ứng yêu cầu đổi mới. Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, đào tạo và dạy nghề.

2.5. Về tạo động lực phát triển đô thị

Động lực chính thúc đẩy phát triển đô thị là sự phát triển của các ngành kinh tế phi nông nghiệp như: công nghiệp, du lịch, dịch vụ thương mại, dịch vụ giáo dục nghề nghiệp, hành chính sự nghiệp..., trên cơ sở phát triển tương ứng của hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội.

Giải pháp quan trọng hàng đầu là các giải pháp kinh tế, mức độ phát triển kinh tế sẽ quyết định mức độ và chất lượng của đô thị hóa.

Động lực phát triển đô thị của tỉnh được xác định bởi vị trí, vai trò, không gian phát triển đô thị của tỉnh trong hệ thống đô thị của tỉnh. Chức năng chính là thương mại dịch vụ, du lịch. Từ đó, khuyến khích và ưu tiên đầu tư cho các dự án phù hợp với mục tiêu tạo động lực phát triển cho tỉnh.

2.6. Về tạo nguồn vốn xây dựng đô thị

2.6.1. Nguồn vốn từ ngân sách trung ương và địa phương

- Tập trung triển khai các dự án kết cấu hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông có tính kết nối vùng, liên vùng; hệ thống hạ tầng điện, cấp nước, thủy lợi, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu đồng bộ đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh hoạt; phát triển đô thị; đầu tư cơ sở hạ tầng số, hạ tầng thông tin và truyền thông an toàn, hiện đại.

- Quan tâm thực hiện các dự án hạ tầng phát triển du lịch; trùng tu, tôn tạo, phát huy giá trị các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh; đầu tư các thiết chế văn hóa, thể thao quan trọng; tăng cường đầu tư cơ sở vật

chất y tế, giáo dục và đào tạo; đầu tư cơ sở bảo trợ xã hội, an sinh xã hội; đầu tư hạ tầng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; hạ tầng, cơ sở vật chất phục vụ phòng cháy chữa cháy, quốc phòng, an ninh.

2.6.2. Vốn ngoài ngân sách

- Tăng cường huy động các nguồn vốn ngoài ngân sách để đầu tư hoàn thiện hạ tầng kinh tế, xã hội của tỉnh nhằm phát huy tối đa hiệu quả các công trình hạ tầng đầu tư công.

- Thu hút đầu tư phát triển công nghiệp theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên, năng lượng, thân thiện với môi trường; tăng tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp, cụm công nghiệp hiện hữu và đầu tư xây dựng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp mới, đặc biệt tại khu vực phía Nam của tỉnh. Ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp có tiềm năng, thế mạnh của tỉnh như: Công nghiệp điện, điện tử, chip bán dẫn; công nghiệp chế biến, chế tạo, cơ khí, luyện kim; công nghiệp chế biến nông, lâm sản; công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản; công nghiệp may mặc;...

- Phát triển dịch vụ - đô thị, dịch vụ tài chính - ngân hàng, bưu chính viễn thông, logistics có trọng tâm, trọng điểm; thu hút các nhà đầu tư có tiềm lực tài chính, có năng lực, kinh nghiệm để đầu tư vào các khu du lịch dựa trên các thế mạnh về du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái gắn với lịch sử, văn hóa, tâm linh; trong đó, tập trung vào Khu du lịch Hồ Núi Cốc, khu vực sườn đông Tam Đảo, văn hóa trà, Khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt An toàn khu (ATK), Khu di tích Lý Nam Đế...

- Đầu tư phát triển nông nghiệp theo hướng hình thành các vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp; thu hút doanh nghiệp đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, gắn với phát triển du lịch nông nghiệp sinh thái cảnh quan, du lịch trải nghiệm.

- Đẩy mạnh xã hội hóa, thu hút các dự án đầu tư xây dựng các cơ sở giáo dục, giáo dục nghề nghiệp; cơ sở y tế; cơ sở bảo trợ xã hội; cơ sở dịch vụ thể dục thể thao.

2.7. Về môi trường, khoa học và công nghệ

Những giải pháp về tăng trưởng xanh và bảo vệ môi trường đã được đề ra trong Quyết định số 1658/QĐ-TTg phê duyệt “Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050” với mục tiêu giảm cường độ phát thải khí nhà kính trên GDP; xanh hóa các ngành kinh tế,... đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên triển khai tại Văn bản số 4824/UBND-TH ngày 06/10/2021.

2.8. Về bảo đảm an sinh xã hội

Chú trọng và tập trung phát triển kinh tế - xã hội toàn diện, nhanh, bền vững, gắn với đảm bảo an sinh xã hội; quan tâm đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn; hỗ trợ, tạo điều kiện để đồng

bào dân tộc thiểu số tiếp cận bình đẳng nguồn lực, cơ hội phát triển và hưởng thụ đầy đủ, công bằng các dịch vụ xã hội cơ bản. Tăng cường số lượng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ là người dân tộc thiểu số.

Tiếp tục hoàn thiện hạ tầng giao thông kết nối khu vực khó khăn với các trung tâm đô thị, hành lang kinh tế. Triển khai có hiệu quả các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn.

Thực hiện tốt công tác đào tạo, đào tạo nghề, giải quyết việc làm, nhằm giúp cho nhóm yếu thế, nhóm dễ bị tổn thương và nhóm người nghèo ổn định cuộc sống, thoát nghèo và bảo đảm thực hiện giảm nghèo bền vững.

Triển khai hiệu quả các chính sách đối với người có công, tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp. Nâng cao hiệu quả công tác trợ giúp xã hội, bảo trợ xã hội, thực hiện tốt các chính sách trợ giúp thường xuyên và đột xuất đối với các đối tượng yếu thế.

2.9. Về bảo vệ môi trường

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về môi trường. Tổ chức triển khai công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường đến từng tổ chức kinh tế, xã hội và công dân, nhằm nâng cao ý thức bảo vệ môi trường của toàn xã hội. Nâng cao chất lượng đánh giá tác động môi trường cho các dự án đầu tư.

Xây dựng quy chế quản lý chất thải, ô nhiễm; nghiên cứu áp dụng các công nghệ xử lý chất thải theo tiêu chuẩn quốc tế; tổ chức tốt hoạt động quản lý môi trường trong các khu, cụm công nghiệp, làng nghề.

Khai thác hợp lý và quản lý, sử dụng có hiệu quả tài nguyên đất, bảo vệ và sử dụng hợp lý tài nguyên nước, khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, bảo vệ và phát triển rừng.

Thực hiện hiệu quả các chương trình, dự án về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu. Tập trung thu hút, tạo điều kiện thuận lợi cho các dự án thuộc lĩnh vực năng lượng tái tạo, hydrogen xanh; dự án công nghệ cao, thân thiện với môi trường; các mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn.

Tận dụng các điểm mạnh về rừng và không gian sinh thái đặc thù của địa phương để thực hiện phân tích, nhận dạng và phát triển các dự án có tiềm năng phát hành tín chỉ các-bon theo các tiêu chuẩn.

Chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng chống và giảm nhẹ ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh; quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững tài nguyên; bảo đảm chất lượng môi trường sống, bảo vệ đa dạng sinh học và hệ sinh thái; thành lập và vận hành hành lang đa dạng sinh học Kim Hỷ - Thần Sa - Phượng Hoàng (Thái Nguyên). Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát; kịp thời xử lý nghiêm vi phạm về quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

2.10. Bảo đảm nguồn lực tài chính

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả điều hành thu, chi ngân sách và đầu tư công. Huy động, quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Trung ương, địa phương và các nguồn vốn huy động khác để đầu tư các dự án trọng điểm về kết cấu hạ tầng kỹ thuật và kết cấu hạ tầng xã hội. Cơ cấu lại chi ngân sách, tăng tỷ trọng chi đầu tư, giảm tỷ trọng chi thường xuyên.

Thực hiện hiệu quả các giải pháp tăng thu ngân sách, phát triển nguồn thu ổn định, bền vững. Kiểm soát chặt chẽ chi ngân sách nhà nước; sử dụng ngân sách tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định.

2.11. Về bảo đảm quốc phòng, an ninh

Triển khai đồng bộ các giải pháp phát triển kinh tế - xã hội gắn với củng cố, tăng cường thể trận khu vực phòng thủ; quản lý, sử dụng đất quốc phòng; quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự trên địa bàn tỉnh; phát huy hiệu quả thể trận quốc phòng toàn dân và an ninh Nhân dân; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Thực hiện hiệu quả các quy hoạch trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh theo quy định.

Xây dựng lực lượng vũ trang chính quy, tinh nhuệ, vững mạnh, toàn diện, có sức mạnh tổng hợp và trình độ khả năng sẵn sàng chiến đấu cao, không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống, không để phát sinh điểm nóng về an ninh trật tự; xử lý kịp thời, hiệu quả các tình huống, bảo đảm giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

Xây dựng lực lượng Công an nhân dân thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của lực lượng công an ở tất cả các cấp, trước mắt là tập trung quy hoạch, xây dựng trụ sở, nơi làm việc bảo đảm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của lực lượng công an xã, thị trấn.

3. Danh mục thứ tự ưu tiên các dự án đầu tư phát triển đô thị

Chi tiết xem tại phụ lục III

V. TRÁCH NHIỆM TỔ CHỨC THỰC HIỆN, KIỂM TRA, GIÁM SÁT VIỆC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

1. Tổ chức thực hiện

*Nguyên tắc chung:

Các sở ngành, UBND tỉnh tùy theo chức năng và nhiệm vụ, cần tăng cường công tác quản lý, đảm bảo sử dụng đúng và có hiệu quả nguồn lực cho phát triển đô thị nói chung và phát triển hệ thống dịch vụ xã hội nói riêng nhằm thực hiện các mục tiêu phát triển đô thị cho tỉnh Thái Nguyên, mặt khác đảm bảo an sinh xã hội, chăm lo cải thiện không ngừng đời sống nhân dân theo nội dung Chỉ thị số 24/CT-TTg ngày 02/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

- Triển khai công bố Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên;

- Tổ chức lập kế hoạch, triển khai thực hiện và chỉ đạo thực hiện các chương trình, dự án phát triển đô thị có trong danh mục định hướng phát triển trên địa bàn tỉnh; tổng hợp tình hình thực hiện và định kỳ báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh.

- rà soát quy hoạch và có hướng điều chỉnh quy hoạch xây dựng đô thị cho phù hợp với định hướng và lộ trình phát triển đô thị;

- Tăng cường công tác quản lý trật tự đô thị hiện hữu và các khu vực dự kiến phát triển đô thị trên địa bàn mình quản lý.

- Đề xuất các dự án trọng điểm đưa vào chương trình Nghị quyết Hội đồng nhân dân hàng năm, làm cơ sở triển khai thực hiện theo kế hoạch.

- Phối hợp cùng các Sở, ngành liên quan để tham gia xây dựng chính sách phát triển đô thị.

- Chỉ đạo các xã, phường nghiêm túc thực hiện Chương trình phát triển đô thị;

- Hàng năm, chỉ đạo Sở Xây dựng báo cáo tình hình thực hiện, triển khai Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị.

- Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên sau khi được phê duyệt, UBND tỉnh sẽ chỉ đạo triển khai rà soát việc lập, điều chỉnh quy hoạch đô thị và xây dựng Chương trình phát triển đô thị cho các khu vực dự kiến phân loại đô thị, lập khu vực phát triển đô thị cho nhóm đô thị ưu tiên 05 năm đầu làm cơ sở đầu tư phát triển đô thị hiệu quả, bền vững. Theo đó, tập trung lập quy hoạch đô thị và xây dựng Chương trình phát triển đô thị cho khu vực xác định trung tâm phát triển đô thị của tỉnh làm cơ sở cho công tác phát triển đô thị, phân bố dân cư cũng như quá trình phát triển kinh tế- xã hội khu vực.

* Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thành phố:

- UBND các huyện, thành phố, thành phố tổ chức triển khai thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền về nội dung Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tới cộng đồng dân cư trên địa bàn để vận động sự ủng hộ của cộng đồng thực hiện xây dựng Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị.

- Các cơ quan ban ngành, UBND các huyện, thành phố, thành phố và UBND các phường, xã phối hợp thực hiện chương trình, giám sát các dự án đầu tư cụ thể trên địa bàn, thường xuyên đôn đốc việc thực hiện theo đúng lộ trình. Tranh thủ sự ủng hộ và giúp đỡ của tỉnh và các Bộ, ngành Trung ương, ý kiến chỉ đạo thường xuyên, kịp thời của tỉnh mỗi khi gặp khó khăn vướng mắc nhằm thực hiện thành công mục tiêu đề ra.

2. Tổ chức kiểm tra việc thực hiện Chương trình phát triển đô thị

2.1. UBND tỉnh

- Chỉ đạo các sở, ngành đơn đốc, hướng dẫn UBND tỉnh trong việc tổ chức thực hiện Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh có hiệu quả.

- Thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh.

- Kiến nghị các ban, bộ, ngành, cơ quan Trung ương hỗ trợ tỉnh thực hiện các chương trình, dự án mục tiêu Quốc gia.

2.2. Sở Xây dựng

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố, thành phố triển khai Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh và các nhiệm vụ theo Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/2/2021 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030. Phối hợp với sở Kế hoạch và Đầu tư làm việc với các Bộ, ngành Trung ương lồng ghép Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên với các Chương trình nâng cấp, phát triển đô thị Quốc gia.

- Phối hợp với các địa phương rà soát, điều chỉnh định kỳ hoặc lập mới quy hoạch chung, quy hoạch các khu chức năng đặc thù đặc biệt là quy hoạch chung xây dựng của các đô thị hình thành mới trong tương lai. Phối hợp với các Sở, ban, ngành rà soát quy hoạch các ngành, lĩnh vực để xác định các dự án trọng điểm, xây dựng kế hoạch và tham mưu UBND tỉnh phân bổ vốn đầu tư gắn với lộ trình, kế hoạch phát triển đô thị của tỉnh; đảm bảo xây dựng đồng bộ về cơ sở hạ tầng khung toàn tỉnh.

- Chủ trì thẩm định, hướng dẫn các địa phương lập Chương trình phát triển đô thị cho các đô thị; hướng dẫn địa phương có thể thực hiện lồng ghép Chương trình phát triển đô thị loại V trong quá trình lập hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị.

- Phối hợp với các huyện, Sở Nội vụ tham mưu trình tự, thủ tục thành lập các đô thị mới. Phối hợp với các huyện, thành phố, thành phố trong công tác lập, thẩm định chương trình, kế hoạch, Đề án nâng loại và phát triển các đô thị.

- Tổ chức thực hiện việc đánh giá, phân loại đô thị hằng năm và hướng dẫn UBND cấp huyện lập đề án phân loại đô thị và công nhận loại đô thị. Kiểm tra kết quả thực hiện Chương trình phát triển đô thị hằng năm để báo cáo Bộ Xây dựng và UBND tỉnh.

3. Tổ chức giám sát việc thực hiện chương trình phát triển đô thị

3.1. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Đầu mối tham mưu UBND tỉnh kiến nghị với các Bộ, ngành Trung ương, các cơ quan liên quan huy động và tổng hợp nguồn lực thực hiện mục tiêu Chương trình.

- Phối hợp với các Sở, các chủ đầu tư tham mưu cho UBND tỉnh huy động các nguồn vốn trái phiếu Chính phủ (nếu có), vốn hỗ trợ mục tiêu của Trung ương, vốn hỗ trợ của các tổ chức tài chính Quốc tế, vốn vay, vốn ODA; xem xét đề xuất triển khai đầu tư những dự án có điều kiện, cần thiết phải đầu tư theo các hình thức đối tác công tư PPP, xã hội hóa.

- Tham mưu UBND tỉnh tổng hợp kế hoạch vốn đầu tư phát triển trung hạn và hàng năm các nguồn vốn lồng ghép từ các Chương trình, dự án đầu tư thuộc thẩm quyền tại các đô thị trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

3.2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, UBND tỉnh Thái Nguyên rà soát đánh giá hiệu quả sử dụng đất tại khu vực đô thị hiện hữu và các khu vực dự kiến phát triển đô thị; lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất 5 năm và hàng năm đảm bảo quỹ đất phát triển đô thị trình cấp thẩm quyền quyết định.

- Tham mưu UBND tỉnh cơ chế, chính sách về đất đai như giải phóng mặt bằng, thủ tục giao đất, giữ đất công... tạo điều kiện thuận lợi cho chủ đầu tư trong đầu tư phát triển đô thị.

3.3. Sở Giao thông vận tải

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, UBND tỉnh Thái Nguyên thực hiện đầu tư phát triển hệ thống giao thông đối ngoại đảm bảo phát triển giao thông theo quy hoạch chung tỉnh và Chương trình phát triển đô thị được duyệt theo thẩm quyền.

- Chủ trì tham mưu cho UBND tỉnh đề nghị Trung ương sớm triển khai các dự án đầu tư phát triển các tuyến đường có liên quan đến xây dựng và phát triển các đô thị trên địa bàn.

- Chủ trì đề xuất UBND tỉnh kế hoạch đầu tư, xây dựng các tuyến đường giao thông liên tỉnh, liên huyện, xây dựng theo hướng đồng bộ và hoàn chỉnh, góp phần nâng tỷ lệ đất giao thông khu vực nội thị.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, đôn đốc các chủ đầu tư các dự án thuộc ngành giao thông, đảm bảo đầu tư đúng tiến độ, đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị.

3.4. Sở Tài chính

Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND tỉnh tổng hợp kế hoạch vốn đầu tư phát triển trung hạn và hàng năm các nguồn vốn lồng ghép từ các Chương trình, dự án đầu tư thuộc thẩm quyền tại các đô thị trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

3.5. Sở Nội vụ

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng hướng dẫn các địa phương lập đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định..

- Phối hợp với Sở Xây dựng tham mưu UBND tỉnh thành lập Ban quản lý khu vực phát triển đô thị trực thuộc tỉnh; phối hợp với các địa phương để nâng cấp các đơn vị hành chính.

3.6. Sở Công thương

Tham mưu UBND tỉnh về phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh; định hướng các ngành nghề, lĩnh vực thu hút đầu tư vào khu, cụm công nghiệp phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững, lâu dài tại các khu đô thị đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường sinh thái đô thị và môi trường sống các khu dân cư.

Triển khai các giải pháp thu hút các dự án đầu tư công nghiệp, dịch vụ hỗ trợ phát triển công nghiệp và phát triển dịch vụ logistic gắn với lộ trình phát triển các đô thị trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Triển khai thực hiện các chương trình xúc tiến thương mại, kết nối cung cầu, thu hút đầu tư phát triển hạ tầng thương mại (gồm: chợ, trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng, xăng dầu...) trên địa bàn.

Tham mưu đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng phát triển hệ thống mạng lưới cấp điện đáp ứng nhu cầu phát triển đô thị và sản xuất kinh doanh.

3.7. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Chủ trì phối hợp với các địa phương trong việc quy hoạch và xác định giới hạn quy mô các ngành nghề sản xuất thuộc ngành nông nghiệp tại khu vực quy hoạch phát triển đô thị, đặc biệt là ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm, cơ sở giết mổ,... bảo đảm yêu cầu phát triển hài hòa và bền vững. Định hướng phát triển các ngành nông nghiệp chất lượng cao phục vụ các khu, cụm công nghiệp.

3.8. Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch

- Sở Du lịch xây dựng kế hoạch triển khai các chương trình xúc tiến du lịch. Phối hợp với các ngành có liên quan xúc tiến, kêu gọi đầu tư phát triển các dự án du lịch, vui chơi giải trí phục vụ nhu cầu dân cư đô thị. Xây dựng quy hoạch hạ tầng giao thông đồng bộ, đẩy mạnh việc sử dụng công nghệ thông tin, internet để quảng bá du lịch, giáo dục nâng cao nhận thức của người dân và cộng đồng tham gia phát triển du lịch.

- Sở Văn hóa Thể thao: Đề xuất các chương trình, dự án đầu tư các công trình văn hóa, thể thao, trùng tu, tôn tạo các khu di tích, danh lam thắng cảnh góp phần làm phong phú các loại hình du lịch trên địa bàn tỉnh để bảo đảm sự phát triển hài hòa giữa kinh tế và nhu cầu hưởng thụ văn hóa tinh thần của nhân dân, đạt 100% phường, xã đạt danh hiệu “Phường đạt chuẩn văn minh đô thị; xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”.

3.9. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

- Xây dựng kế hoạch dài hạn và hằng năm về giáo dục nghề nghiệp nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để đáp ứng kịp thời việc cung cấp lao động cho hoạt động du lịch, thương mại, dịch vụ, công nghiệp và các ngành kinh tế

khác, thực hiện thành công nhiệm vụ chuyển dịch cơ cấu dân số, cơ cấu lao động trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Đề xuất các dự án đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ cho công tác đào tạo nghề nghiệp góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ, giảm tỷ lệ thất nghiệp và nâng cao thu nhập bình quân đầu người.

- Phối hợp với Sở Tài chính tham mưu cho UBND tỉnh ban hành chính sách hỗ trợ người dân sau khi mất sử dụng hình thức hỏa táng.

3.10. Sở Y tế

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan đề xuất các chương trình, dự án đầu tư phát triển hệ thống công trình y tế tuyến tỉnh, tuyến huyện và tuyến cơ sở đảm bảo yêu cầu chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.

Chỉ đạo việc đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh nhằm đảm bảo vệ sinh môi trường trong việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý chất thải y tế.

3.11. Sở Thông tin Truyền thông

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan đề xuất các chương trình, dự án đầu tư phát triển mở rộng mạng lưới bưu chính, viễn thông phù hợp với lộ trình phát triển đô thị và đảm bảo xây dựng đô thị thông minh của tỉnh.

Tham mưu xây dựng các chính sách phát triển về hạ tầng kỹ thuật ngành thông tin và truyền thông phục vụ chương trình phát triển đô thị của tỉnh.

3.12. Các sở, ngành có liên quan

Trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao, có trách nhiệm phối hợp nghiên cứu xây dựng cơ chế chính sách và chỉ đạo thực hiện các chính sách liên quan đến quản lý phát triển đô thị.

Trên cơ sở nhiệm vụ được phân công, các sở, ban, ngành có liên quan hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các địa phương thực hiện các dự án thuộc lĩnh vực của từng sở, ban, ngành quản lý; đồng thời tham gia huy động nguồn lực để phát triển kết cấu hạ tầng đô thị.

3.13. Các huyện, thành phố

- Chủ tịch UBND các huyện, thành phố có trách nhiệm triển khai thực hiện các nội dung được quy định trong Chương trình này trên địa bàn mình quản lý. Đối với các đô thị chưa công nhận đô thị hoặc thành lập, sớm hoàn thiện hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền xem xét.

- rà soát để lập hoặc điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng đô thị cho phù hợp với định hướng và lộ trình phát triển đô thị của tỉnh. Lập Chương trình phát triển đô thị, đề án nâng loại và nâng cấp đô thị thuộc địa bàn huyện, thành phố, thành phố.

- Đề xuất các dự án trọng điểm đưa vào chương trình Nghị quyết của HĐND tỉnh hằng năm, làm cơ sở thực hiện kế hoạch nâng loại, nâng cấp đô thị trên địa bàn.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030 và định hướng đến năm 2050 có vai trò quan trọng trong sự phát triển toàn diện của đô thị; cập nhật bổ sung kịp thời các định hướng cấp trên được phê duyệt, các quy định mới của pháp luật về phát triển đô thị làm cơ sở cho việc phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên xanh, thông minh, bền vững; Đảm bảo đạt tỷ lệ đô thị hóa theo quy hoạch tỉnh được duyệt.

Để hoàn thành mục tiêu trên, Sở Xây dựng kiến nghị UBND tỉnh Thái Nguyên như sau:

- Thành lập ban chỉ đạo thực hiện Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên;
- Giao các Sở, Ngành phối hợp cùng UBND các huyện, thành phố, thành phố và các tổ chức liên quan thực hiện các nội dung của Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên;
- UBND tỉnh kiến nghị các Bộ, Ngành cơ quan Trung ương hỗ trợ tỉnh Thái Nguyên thực hiện các chương trình, dự án mục tiêu Quốc gia;
- UBND tỉnh ưu tiên nguồn vốn đầu tư các công trình trọng điểm trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Phụ lục I: Bảng danh mục, lộ trình và kế hoạch thực hiện phân loại đô thị, thành lập, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính đô thị và danh mục các đô thị cần hoàn thiện tiêu chí phân loại đô thị để thực hiện phương án phát triển hệ thống đô thị tỉnh theo từng giai đoạn 05 năm, 10 năm, cụ thể hóa theo từng năm trong giai đoạn 05 năm đầu của chương trình

TT	Danh mục	Hiện trạng năm 2024		Giai đoạn đến năm 2025		Giai đoạn đến năm 2030		Giai đoạn đến năm 2035	
		Tổng số ĐT	Loại ĐT	Tổng số ĐT	Loại ĐT	Tổng số ĐT	Loại ĐT	Tổng số ĐT	Loại ĐT
	Tổng số	14		15		15		15	
1	Thành phố Thái Nguyên	1	I¹⁸	1	I	1	I		I
2	Thành phố Sông Công	1	II¹⁹	1	II	1	II		II
3	Thành phố Phổ Yên	1	III²⁰	1	II	1	II		I
4	Huyện Đại Từ (Thị xã Đại Từ)	2	-	2	-	1	IV		IV
4.1	Thị trấn Hùng Sơn	1	IV	1	IV	Phường			
4.2	Thị trấn Quân Chu	1	V ²¹	1	V				

¹⁸ Quyết định số 1645/QĐ-TTg ngày 01/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ Về việc Công nhận thành phố Thái Nguyên là đô thị loại I trực thuộc tỉnh Thái Nguyên

¹⁹ Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 17/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ Về việc Công nhận thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên là đô thị loại II

²⁰ Quyết định số 530/QĐ-BXD ngày 17/6/2019 của Bộ Xây dựng Về việc Công nhận thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên là đô thị loại III

²¹ Quyết định số 1580/QĐ-UBND ngày 07/7/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên Về việc Công nhận thị trấn Quân Chu và khu vực mở rộng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên là đô thị loại V

TT	Danh mục	Hiện trạng năm 2024		Giai đoạn đến năm 2025		Giai đoạn đến năm 2030		Giai đoạn đến năm 2035	
		Tổng số ĐT	Loại ĐT	Tổng số ĐT	Loại ĐT	Tổng số ĐT	Loại ĐT	Tổng số ĐT	Loại ĐT
5	Huyện Phú Bình (Thị xã Phú Bình)	2		2		1	IV		IV
5.1	Thị trấn Hương Sơn	1	V	1	IV	Phường			
5.2	Đô thị Diềm Thụy (Xã Diềm Thụy)	1	V ²²	1	V				
6	Huyện Đông Hỷ	3		3		4			
6.1	Thị trấn Trại Cau	1	V		V (MR)		V		V
6.2	Thị trấn Sông Cầu	1	V		V		V		V
6.3	Thị trấn Hóa Thượng	1	V ²³		V		IV		IV
6.4	Đô thị Quang Sơn (xã Quang Sơn)	-	-	-	-		V (ĐTM)		V
7	Huyện Phú Lương	2		2		2			
7.1	Thị trấn Đu	1	V		V (MR)		IV		IV
7.2	Thị trấn Giang Tiên	1	V		V (MR)		V		V
8	Huyện Võ Nhai	1		2		2			

²² Quyết định số 718/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên Về việc Công nhận xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên là đô thị loại V

²³ Quyết định số 1299/QĐ-UBND ngày 28/4/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên Về việc Công nhận đô thị Hóa Thượng, huyện Đông Hỷ, tỉnh Thái Nguyên là đô thị loại V

TT	Danh mục	Hiện trạng năm 2024		Giai đoạn đến năm 2025		Giai đoạn đến năm 2030		Giai đoạn đến năm 2035	
		Tổng số ĐT	Loại ĐT	Tổng số ĐT	Loại ĐT	Tổng số ĐT	Loại ĐT	Tổng số ĐT	Loại ĐT
8.1	Thị trấn Đình Cả	1	V		V		V		V
8.2	Đô thị La Hiên (xã La Hiên)	-	-		V (ĐTM)		V		V
9	Huyện Định Hóa	1		1		2			
9.1	Thị trấn Chợ Chu	1	V		IV (MR)		IV		IV
9.2	Đô thị Bình Yên (xã Bình Yên)	-	-	-	-		V (ĐTM)		V

Phụ lục II: Bảng danh mục các dự án đầu tư phát triển đô thị

TỈNH THÁI NGUYÊN

**Biểu số 1 - Phụ lục II
Dự án đầu tư PTĐT**

**DANH MỤC
CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ ƯU TIÊN ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH THÁI NGUYÊN ĐẾN NĂM 2030 SỬ DỤNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Đơn vị : Tỷ đồng

TT	Dự án, công trình	Địa điểm	Quy mô	Ngân sách nhà nước			Ghi chú
				Tổng mức đầu tư dự án	Giai đoạn đến năm 2025	Giai đoạn 2026 - 2030	
	TỔNG CỘNG			58.728,54	2.718,69	56.009,85	
A	Hạ tầng kỹ thuật			30.684,25	1.205,12	29.479,13	
1	Tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc (đã thực hiện giai đoạn 2021-2024, vốn còn lại 2025)	TP Phổ Yên và huyện Đại Từ	42,55	240,40	240,40		Tờ trình 158/TTr-UBND
2	Đường Vành đai 5	Đoạn từ huyện Phú Bình nối với tỉnh Bắc Giang (đã thực hiện, vốn còn lại 2025)	47,18	49,68	49,68		Tờ trình 158/TTr-UBND
3	Đường Vành đai I	Đoạn Bờ Đậu, Phú Lương - Hóa Thượng và tuyến tránh đô thị Hóa Thượng	84,00	240,40	150,00	773,20	QĐ 1994/QĐ-UBND phê duyệt dự án
4	Tuyến Ba Hàng - Tiên Phong - Đê Sông Cầu (Thù Lâm): Đặt tên ĐT.261B	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên đến Phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên	15,00	1.138,52	-	1.138,52	QH tỉnh
5	Tuyến Quang Sơn - Phú Đô - Núi Phán: Đặt tên ĐT.272	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ đến Núi Phán, xã Phú Đô, huyện Phú Lương	30,00	1.261,92		1.261,92	157/TTr-UBND ngày 20/11/2024 của UBND tỉnh
6	Đường Cầu Mây - Tân Kim - Tân Thành: Đặt tên ĐT.266B	Cầu Mây, huyện Phú Bình đến Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	12,00	910,81	-	910,81	QH tỉnh
7	Đường Hương Sơn - Trại Cau: ĐT.269F	Phường Hương Sơn, thành		872,86	-	872,86	QH tỉnh

TT	Dự án, công trình	Địa điểm	Quy mô	Ngân sách nhà nước			Ghi chú
				Tổng mức đầu tư dự án	Giai đoạn đến năm 2025	Giai đoạn 2026 - 2030	
		phố Thái Nguyên đến Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ	11,50				
8	Đường TT Hùng Sơn - Tiên Hội - Hoàng Nông: Đặt tên ĐT.263E	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ đến Xã Hoàng Nông, huyện Đại Từ	6,52	240,40	-	494,87	QH tỉnh
9	Đường nối Liên kết vùng - TT Quân Chu - Tây Trúc: Đặt tên ĐT.261F	Xã Cát Nê, huyện Đại Từ đến Thị trấn Quân Chu, huyện Đại Từ	8,20	432,57		432,57	157/TTr-UBND
10	Đường Hồ Núi Cốc	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	42,94	4.659,00		4.659,00	157/TTr-UBND
11	Dự án trục ngang N4 (từ Quốc lộ 17 nối với đường Vành đai 5 Vùng Thủ đô Hà Nội)	Quốc lộ 17 nối với đường Vành đai 5 Vùng Thủ đô Hà Nội		913,00		913,00	157/TTr-UBND của UBND tỉnh
12	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh ĐT.270 đoạn từ Km8+090-Km14+100 (ngã ba Cao Trăng vào khu du lịch Hồ Núi Cốc)	Ngã ba Cao Trăng vào khu du lịch Hồ Núi Cốc		489,00		489,00	157/TTr-UBND của UBND tỉnh
13	Đường vành đai 1 đoạn Bờ Đậu Phú Lương - Hóa Thượng Đồng Hỷ	Bờ Đậu Phú Lương - Hóa Thượng Đồng Hỷ		972,53		972,53	157/TTr-UBND của UBND tỉnh
14	Đường nối ĐT.265 đi Bắc Giang	Xã Bình Long huyện Võ Nhai		291,06		291,06	157/TTr-UBND của UBND tỉnh
15	Cầu An Long và đường kết nối tỉnh lộ ĐT.270 với tỉnh lộ ĐT.261 huyện Đại từ	Huyện Đại Từ		350,00		350,00	157/TTr-UBND của UBND tỉnh
16	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh ĐT 262	Thành phố Thái Nguyên		240,40		206,27	157/TTr-UBND của UBND tỉnh
17	Cầu Quang Vinh 1, Quang Vinh 2 và hệ thống đường giao thông kết nối phường Đồng Bẩm, phường Quang Vinh và xã Cao Ngạn, thành phố Thái nguyên	Thành phố Thái Nguyên		1.528,40		1.528,40	157/TTr-UBND của UBND tỉnh
18	Tuyến đường từ ngã ba Khuôn Ngàn đến khu di tích lịch sử ATK Định Hóa	Huyện Định Hóa		2.200,00		2.200,00	157/TTr-UBND của UBND tỉnh
19	Đường Dốc Vòng - trại giam Phù Sơn 4- Võ Tranh	Huyện Phú Lương		209,85		209,85	157/TTr-UBND của UBND tỉnh
20	Trục dọc phía Đông	Sáng Mộc - Vũ Chân - Đình Cả - ĐT.265		3.059,62		3.059,62	157/TTr-UBND của UBND tỉnh

TT	Dự án, công trình	Địa điểm	Quy mô	Ngân sách nhà nước			Ghi chú
				Tổng mức đầu tư dự án	Giai đoạn đến năm 2025	Giai đoạn 2026 - 2030	
21	Cầu Bến Oánh	Thành phố Thái Nguyên		1.126,04		1.126,04	157/TTr-UBND ngày 20/11/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên
22	Cầu Xuân Hòa	Thành phố Thái Nguyên		1.044,62		1.044,62	157/TTr-UBND của UBND tỉnh
23	Đường nối ĐT 261-266 (đã bố trí giai đoạn 2021-2024: 93.38 tỷ)	TP Phổ Yên và huyện Phú Bình	2,039	240,40	9,48	595,61	QĐ phê duyệt dự án điều chỉnh
24	Đường kết nối tỉnh Thái Nguyên - Tuyên Quang	Xã Phú Thịnh, huyện Đại Từ đến Huyện Đại Từ	11,00	3.196,00		3.196,00	157/TTr-UBND của UBND tỉnh
25	Đoạn tuyến Trại Cau - Tân Thành	Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ đến Phường Tân Thành, thành phố Thái Nguyên	13,98	1.061,10	-	1.061,10	QH Tỉnh
26	Tuyến đường kết nối Quốc lộ 37 và đường tỉnh ĐT269B, tỉnh Thái Nguyên	Huyện Phú Bình		84,56	84,56		ĐTC vốn còn lại năm 2025
27	Xây mới đường dây 500 kV Hiệp Hòa - Thái Nguyên		35,00	240,40	25,20	58,80	QH Tỉnh
28	Xây mới đường dây 500 kV Thái Nguyên - Yên Thế		45,00	240,40	32,40	75,60	QH Tỉnh
29	Xây mới đường dây 220 kV 500 kV Thái Nguyên - Rẽ Malungtang (Trung Quốc) - Thái Nguyên		20,00	240,40	14,40	33,60	QH Tỉnh
30	Xây mới đường dây 220 kV 500 kV Thái Nguyên - Rẽ Tuyên Quang (TBA) - Phú Bình		20,00	240,40	14,43	33,67	QH Tỉnh
31	Xây mới đường dây 220 kV 500 kV Hiệp Hòa - Phú Bình 2		14,00	240,40	10,11	23,59	QH Tỉnh
32	Xây mới đường dây 220 kV Phú Bình 2 - rẽ Thái Nguyên - Bắc Giang		13,00	240,40	9,37	21,87	QH Tỉnh
33	Xây mới đường dây 220 kV 500 kV Thái Nguyên - Phú Bình		26,00	240,40	18,81	43,88	QH Tỉnh
34	Xây mới đường dây 110kV Trạm 220kV Phú Bình - Trạm 220kV Phú Bình 2		13,50	32,60	16,30	16,30	QH Tỉnh
35	Xây mới đường dây 110kV Nhánh rẽ (NR) trạm Núi Cốc			39,96	19,98	19,98	QH Tỉnh

TT	Dự án, công trình	Địa điểm	Quy mô	Ngân sách nhà nước			Ghi chú
				Tổng mức đầu tư dự án	Giai đoạn đến năm 2025	Giai đoạn 2026 - 2030	
			16,50				
36	Xây mới Trạm 220kV Sông Công		250,00	300,00	100,00	200,00	QH Tỉnh
37	Xây dựng hệ thống thông tin các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	Các huyện, thành phố		70,00	20,00	50,00	QH Tỉnh
38	Dự án phát triển thông tin cơ sở giai đoạn 2021-2025	Các huyện, thành phố		100,00	50,00	50,00	QH Tỉnh
39	Xây mới trạm 110kV Núi Cốc		40,00	50,00	20,00	30,00	QH Tỉnh
40	Xây mới trạm 110kV Gia Sàng		63,00	50,00	20,00	30,00	QH Tỉnh
41	Xây mới trạm 110kV Yên Bình 4		63,00	50,00	20,00	30,00	QH Tỉnh
42	Xây mới trạm 110kV Yên Bình 5		63,00	50,00	20,00	30,00	QH Tỉnh
43	Xây mới trạm 110kV Yên Bình 6		63,00	50,00	20,00	30,00	QH Tỉnh
44	Xây mới trạm 110kV Yên Bình 7		63,00	50,00	20,00	30,00	QH Tỉnh
45	Xây mới trạm 110kV Yên Bình 8		63,00	50,00	20,00	30,00	QH Tỉnh
46	Xây mới trạm 110kV Phú Bình 2		63,00	50,00	20,00	30,00	QH Tỉnh
47	Xây mới trạm 110kV Phú Bình 3		63,00	50,00	20,00	30,00	QH Tỉnh
48	Xây mới trạm 110kV Phú Bình 4		63,00	50,00	20,00	30,00	QH Tỉnh
49	Xây mới trạm 110kV Minh Đức		63,00	50,00	20,00	30,00	QH Tỉnh
50	Xây mới trạm 110kV Võ Nhai		40,00	50,00	20,00	30,00	QH Tỉnh
51	Xây mới trạm 110kV Trại Cau		63,00	50,00	20,00	30,00	QH Tỉnh
52	Xây mới trạm 110kV Định Hóa			50,00	20,00	30,00	QH Tỉnh

TT	Dự án, công trình	Địa điểm	Quy mô	Ngân sách nhà nước			Ghi chú
				Tổng mức đầu tư dự án	Giai đoạn đến năm 2025	Giai đoạn 2026 - 2030	
			40,00				
53	Xây mới trạm 110kV Hương Sơn		63,00	50,00	20,00	30,00	QH Tỉnh
54	Xây mới trạm 110kV Đại Từ 2		40,00	50,00	20,00	30,00	QH Tỉnh
55	Xây mới trạm 110kV Cao Ngạn		63,00	50,00	20,00	30,00	QH Tỉnh
56	Xây dựng nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt phía bắc huyện Võ Nhai	huyện Võ Nhai		80,00		80,00	157/TTr-UBND của UBND tỉnh
57	Xây dựng nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt phía Nam huyện Võ Nhai	huyện Võ Nhai		80,00		80,00	157/TTr-UBND của UBND tỉnh
58	Xây dựng nhà máy xử lý nước thải công suất 1.000 m3/ngày			150,00		150,00	157/TTr-UBND của UBND tỉnh
59	Nghĩa trang Đại Từ	Huyện Đại Từ	30,00	45,00		45,00	QHT
60	Nghĩa trang Phú Bình	Huyện Phú Bình	50,00	75,00		75,00	QHT
61	Nhà tang lễ Thành phố Sông Công	Thành phố Sông Công	2,00	50,00		50,00	QHT
62	Nhà tang lễ Thành phố Phổ Yên	Thành phố Phổ Yên	1,00	25,00		25,00	QHT
63	Nhà tang lễ Thị xã Đại Từ (Huyện Đại Từ)	Huyện Đại Từ	1,00	25,00		25,00	QHT
64	Nhà tang lễ Thị xã Phú Bình (Huyện Phú Bình)	Huyện Phú Bình	1,00	25,00		25,00	QHT
B	Hạ tầng xã hội			6.800,57	179,80	6.620,77	
1	Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng các cơ sở y tế công lập	Các huyện thành phố		1.500,00		1.500,00	QHT
2	Bệnh viện chuyên khoa tư nhân điều dưỡng và phục hồi chức năng	TP Thái Nguyên		500,00		500,00	QHT
3	Bệnh viện đa khoa tại xã Thượng Đình	Huyện Phú Bình		100,00		100,00	QHT
4	Xây dựng mới hệ thống xử lý nước thải tại một số đơn vị trực thuộc Sở Y tế	Các huyện thành phố		60,00		60,00	157/TTr-UBND của UBND tỉnh
5	Dự án đầu tư xây dựng mới trung tâm y tế huyện Đồng Hỷ	Huyện Đồng Hỷ		500,00		500,00	157/TTr-UBND của UBND tỉnh

TT	Dự án, công trình	Địa điểm	Quy mô	Ngân sách nhà nước			Ghi chú
				Tổng mức đầu tư dự án	Giai đoạn đến năm 2025	Giai đoạn 2026 - 2030	
6	Trường THPT Đồng Hỷ	Huyện Đồng Hỷ		150,00		150,00	157/TTr-UBND của UBND tỉnh
7	Trường THPT Sông Công 2	TP Sông Công		130,00		130,00	157/TTr-UBND của UBND tỉnh
8	Trường học liên cấp tại xã Quyết Thắng	Xã Quyết Thắng, TP Thái Nguyên		300,00	-	300,00	QHT
9	Trường liên cấp tại phường Tân Lập	Phường Tân Lập, TP Thái Nguyên		400,00	-	400,00	QHT
10	Trường học liên cấp tại xã Thượng Đình và xã Nga My, huyện Phú Bình	Xã Thượng Đình, huyện Phú Bình		300,00	-	300,00	QHT
11	Trường Chính trị tỉnh	Thành phố Thái Nguyên		658,65		658,65	157/TTr-UBND của UBND tỉnh
12	Xây dựng Sân vận động huyện Đại Từ (giai đoạn 1)	Thị trấn Hùng Sơn huyện Đại Từ		111,00		111,00	157/TTr-UBND của UBND tỉnh
13	Xây dựng trung tâm thể dục thể thao và trường Phổ thông năng khiếu thể dục thể thao			313,12		313,12	157/TTr-UBND của UBND tỉnh
14	Xây dựng Bảo tàng tỉnh Thái Nguyên			200,00		200,00	157/TTr-UBND của UBND tỉnh
15	Chợ đầu mối Điềm Thụy	Huyện Phú Bình	9,24	230,00	-	230,00	QHT
16	Chợ đầu mối Linh Sơn	TP Thái Nguyên	1,43	38,00	-	38,00	QHT
17	Chợ vùng Việt Bắc và Trung tâm hội chợ triển lãm	TP Thái Nguyên		130,00	-	130,00	QHT
18	Trường Trung học phổ thông Túc Tranh, huyện Phú Lương	Huyện Phú Lương		11,95	11,95		ĐTC vốn còn lại năm 2025
19	Xây dựng, hoàn thiện Sân vận động tỉnh Thái Nguyên	Thành phố Thái Nguyên		167,85	167,85		ĐTC vốn còn lại năm 2025
20	Chỉnh trang, nâng cấp đô thị thành phố Thái Nguyên (gồm các dự án về : chống ngập úng đô thị, hạ ngầm, công viên - cây xanh thành phố Thái Nguyên ...)	Thành phố Thái Nguyên		1.000,00		1.000,00	157/TTr-UBND của UBND tỉnh
C	Nông nghiệp			17.989,14	-	17.989,14	
1	Cải tạo, nâng cấp các hồ đập trên địa bàn tỉnh	Các huyện Phú Bình; Phú Lương; Định Hóa; Đại Từ; Võ Nhai; Đồng Hỷ; thành phố Phổ Yên; thành phố Sông		150,00		150,00	157/TTr-UBND của UBND tỉnh

TT	Dự án, công trình	Địa điểm	Quy mô	Ngân sách nhà nước			Ghi chú
				Tổng mức đầu tư dự án	Giai đoạn đến năm 2025	Giai đoạn 2026 - 2030	
		Công					
2	Dự án Sửa chữa, nâng cấp Hệ thống thủy lợi Thác Huông, tỉnh Bắc Giang – Thái Nguyên	Thành phố Thái Nguyên		300,00		300,00	QHT
3	Dự án thành phần: Xây dựng kè sông Công đoạn qua Thị trấn Hùng Sơn, kè suối Điệp, huyện Đại Từ thuộc dự án Xử lý sạt lở cấp bách sông, suối một số tỉnh Miền núi phía Bắc	Huyện Đại Từ		500,00		500,00	QHT
4	Dự án Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn hồ, đập chứa nước Hồ Núi Cốc: Sửa chữa đập chính, đập phụ, tràn xả lũ; cầu Đá Mài, kè chống sạt lở hai bên bờ sông Công, nạo vét cục bộ lòng dẫn sông Công hạ du hồ Núi Cốc	Thành phố: Thái Nguyên, Phố Yên, Sông Công		500,00		500,00	QHT
5	Dự án thành phần số 1: Tu bổ xung yếu hệ thống đê điều tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025	Thành phố Phố Yên		500,00		500,00	QHT
6	Dự án cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	Các xã trên địa bàn tỉnh		274,19		274,19	157/TTr-UBND của UBND tỉnh
7	Xây dựng các hồ chứa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	Huyện Định Hóa, Huyện Đại Từ		1.000,00		1.000,00	QHT
8	Xây dựng các tuyến đê Hữu Cầu, Tả cầu; Tả, Hữu Mo Linh và đê bao Kim Sơn	Thành phố Thái Nguyên và thành phố Phố Yên		3.200,00		3.200,00	157/TTr-UBND của UBND tỉnh
9	Xây dựng Trần Thác Huông 2	Thành phố Thái Nguyên		279,50		279,50	157/TTr-UBND của UBND tỉnh
10	Nạo vét lòng sông Cầu đoạn qua thành phố Thái Nguyên	Thành phố Thái Nguyên		5,00		5,00	QH Tỉnh
11	Xây dựng tuyến đê hữu sông Cầu đoạn qua thành phố Thái Nguyên	Thành phố Thái Nguyên		3.200,00		3.200,00	157/TTr-UBND của UBND tỉnh
12	Xây dựng hoàn thiện hệ thống chống lũ lụt trên sông Cầu	Thành phố Thái Nguyên		7.773,35		7.773,35	157/TTr-UBND của UBND tỉnh
13	Số hóa hệ thống truyền thanh cơ sở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	Thành phố Phố Yên và Thái Nguyên		307,10		307,10	157/TTr-UBND của UBND tỉnh
D	Thủy lợi - Nông thôn mới			168,41	168,41	-	
1	Xây dựng Nông thôn mới trên địa bàn 03 thành phố và 06 huyện			168,41	168,41		ĐTC vốn còn lại năm 2025
E	Dự án phát triển bền vững đô thị			2.814,36	1.090,36	1.724,00	
1	Xây dựng hệ thống công trình thoát lũ hạ du hồ Núi Cốc trên sông Công (cầu Đá Mài, kè Sông Công, khơi thông dòng chảy Sông	Thành phố Phố Yên, thành phố Sông Công, thành phố	1 ha	307,10		307,10	QHT

TT	Dự án, công trình	Địa điểm	Quy mô	Ngân sách nhà nước			Ghi chú
				Tổng mức đầu tư dự án	Giai đoạn đến năm 2025	Giai đoạn 2026 - 2030	
	Công)	Thái Nguyên					
2	Kè chống sạt lở bờ sông Cầu	Thành phố Thái Nguyên	0,2ha	150,00		150,00	157/TTr-UBND của UBND tỉnh
3	Đầu tư nâng cấp Kênh tiếp nước sông Cầu	Thành phố Thái Nguyên		120,00		120,00	157/TTr-UBND của UBND tỉnh
4	Mở rộng cầu Gia Bảy	Thành phố Thái Nguyên	0,1ha	97,70		97,70	QHT
5	Củng cố, nâng cấp, xây mới các tuyến đê và công trình trên đê hiện có	Thành phố Thái Nguyên, huyện Phú Bình, thành phố Phổ Yên	0,5ha	556,00		556,00	QHT
6	Bảo vệ và phát triển rừng sản xuất, phòng hộ, đặc dụng và nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025			11,00	11,00		ĐTC vốn còn lại năm 2025
7	Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2030			2,00		2,00	
8	Hệ thống quan trắc, giám sát chất lượng môi trường không khí tại các đô thị trên địa bàn tỉnh			15,00		15,00	
9	Các dự án đầu tư xây dựng theo tiêu chí, tiêu chuẩn công trình xanh, các khu đô thị theo tiêu chí khu đô thị xanh			50,00		50,00	
10	Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Thái Nguyên			64,81	64,81		ĐTC vốn còn lại năm 2025
11	Xây dựng nền tảng Dữ liệu số tỉnh Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên		50,00		50,00	157/TTr-UBND của UBND tỉnh
13	Dự án về chuyển đổi số của tỉnh			99,95	99,95		QHT
14	Triển khai chuyển đổi số tại các lĩnh vực ưu tiên: Y tế, giáo dục, tài chính, ngân hàng, nông nghiệp, giao thông vận tải, logistics, tài nguyên, môi trường, sản xuất công nghiệp, du lịch			580,00	250,00	330,00	QHT
15	Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số xây dựng cơ quan báo chí chủ lực đa phương tiện			613,80	587,60	26,20	QHT
16	Số hóa hệ thống truyền thanh cơ sở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên			20,00	20,00		QHT
17	Xây dựng cổng thông tin du lịch thông minh giai đoạn 2021-2025			20,00	20,00		QHT
18	Chương trình chuyển đổi số tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030			30,00	30,00		NQ 01-NQ/TU ngày 31/12/2020

TT	Dự án, công trình	Địa điểm	Quy mô	Ngân sách nhà nước			Ghi chú
				Tổng mức đầu tư dự án	Giai đoạn đến năm 2025	Giai đoạn 2026 - 2030	
19	Nhiệm vụ "Ứng dụng Nền tảng bản đồ số và Hệ thống GIS dùng chung phục vụ chuyên đổi số tỉnh Thái Nguyên"			1,00	1,00		NQ 01-NQ/TU ngày 31/12/2020
20	Quy hoạch ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin và điện tử trên địa bàn tỉnh thái nguyên đến năm 2025, định hướng đến năm 2030			2,00	2,00		NQ 01-NQ/TU ngày 31/12/2020
21	Xây dựng hệ thống quản lý cây xanh thông minh trên bản đồ số			2,00	2,00		NQ 01-NQ/TU ngày 31/12/2020
22	Xây dựng, đưa vào sử dụng website OCOP Thái Nguyên			2,00	2,00		NQ 01-NQ/TU ngày 31/12/2020
23	Các đề án phát triển đô thị thông minh tại 03 thành phố Thái Nguyên, Sông Công và Phổ Yên			10,00		10,00	
24	Dự án tái thiết đô thị tại thành phố Thái Nguyên và thành phố Phổ Yên			10,00		10,00	
F	QUY HOẠCH, CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN			271,81	75,00	196,81	
1	Lập quy hoạch chung các đô thị dự kiến thành lập trong tương lai: Đại Từ, Phú Bình, Quang Sơn, La Hiên, Bình Yên			50,00	50,00		Đề xuất
2	Lập quy hoạch chung các thị trấn chưa có Quy hoạch chung (thị trấn Sông Cầu)			2,00	2,00		Đề xuất
3	Lập Điều chỉnh tổng thể hồ sơ Quy hoạch chung đô thị đã hết hạn hoặc không còn phù hợp: Quy hoạch chung thành phố Thái Nguyên, Quy hoạch chung thành phố Phổ Yên, Quy hoạch chung thành phố Sông Công, Quy hoạch chung thị trấn Đu, Quy hoạch chung thị trấn Giang Tiên ...			15,00		15,00	Đề xuất
4	Lập quy hoạch phân khu vực các xã, thị trấn dự kiến thành lập phường của thị xã, thành phố, đô thị : Đại Từ, Phú Bình			50,00		50,00	Đề xuất
5	Rà soát lập mới hoặc điều chỉnh quy hoạch chi tiết có liên quan, đặc biệt là khu vực xã, thị trấn dự kiến thành lập phường			50,00		50,00	Đề xuất
6	Lập Chương trình phát triển đô thị cho các đô thị: Thành phố Thái Nguyên, đô thị Đại Từ, đô thị Phú Bình, Thị trấn Chợ Chu (mở rộng), Thị trấn Đu (mở rộng), Thị trấn Giang Tiên (mở rộng) ...			12,00	12,00		Đề xuất
7	Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị thành phố Phổ Yên, thành phố Sông Công			1,00	1,00		Đề xuất
8	Quy chế quản lý kiến trúc cho các đô thị			30,00	10,00	20,00	Đề xuất

TT	Dự án, công trình	Địa điểm	Quy mô	Ngân sách nhà nước			Ghi chú
				Tổng mức đầu tư dự án	Giai đoạn đến năm 2025	Giai đoạn 2026 - 2030	
9	Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030			2,00		2,00	Đề xuất
10	Đề án đề nghị công nhận thành phố Phổ Yên là đô thị loại II			1,72		1,72	Đề xuất
11	Đề án đề nghị công nhận các thị trấn: Hóa Thượng - huyện Đông Hồ, Đu - huyện Phú Lương, Chợ Chu mở rộng- huyện Định Hóa là đô thị loại IV			4,00		4,00	Đề xuất
12	Đề án đề nghị công nhận đô thị loại V: các đô thị mở rộng sau sắp xếp thị trấn Đu, thị trấn Giang Tiên - huyện Phú Lương; thị trấn Chợ Chu huyện Định Hóa, thị trấn Trại Cau - Huyện Đông Hồ			1,25		1,25	Đề xuất
13	Đề án đề nghị công nhận các huyện (1) Đại Từ, (2) Phú Bình đạt tiêu chí đô thị loại IV			2,00		2,00	Đề xuất
14	Đề án đề nghị công nhận đô thị loại V (các đô thị mới): Quang Sơn, La Hiên - huyện Đông Hồ, Bình Yên - huyện Định Hóa;			0,83		0,83	Đề xuất
15	Đề án thành lập đơn vị hành chính: phường, thị trấn, thị xã			20,00		20,00	Đề xuất
16	Đề án phát triển hệ thống cây xanh đô thị			10,00		10,00	Đề xuất
17	Đề án đặt tên đường phố			10,00		10,00	Đề xuất
18	Đề án công nhận tuyên phố văn minh đô thị			10,00		10,00	Đề xuất

TỈNH THÁI NGUYÊN

Biểu số 2 - Phụ lục II
Dự án đầu tư PTĐT

DANH MỤC
CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ ƯU TIÊN ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH THÁI NGUYÊN ĐẾN NĂM 2030 SỬ DỤNG NGUỒN VỐN KHÁC NGOÀI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị : Tỷ đồng

TT	Dự án, công trình	Địa điểm	Quy mô	Nguồn vốn khác			Ghi chú
				Tổng	Đến năm 2025	Giai đoạn 2026 - 2030	
TỔNG CỘNG				80.697,0	2.032,1	78.664,8	
I	Hạ tầng kỹ thuật			4.365,4	1.859,1	2.506,3	
1	Xây dựng nhà máy nước Tân Thái			10,0	10,0		QHT
2	Xây dựng hệ thống đường ống truyền dẫn nước từ Hồ Núi Cốc về TP Thái Nguyên			363,0	363,0		QHT
3	Xây dựng mạng lưới cấp nước thị xã Đại Từ			100,0	80,0	20,0	QHT
4	Xây dựng và mở rộng hệ thống đường ống truyền dẫn			56,0	56,0		QHT
5	Xây dựng nhà máy nước Sông Công 2			200,0		200,0	QHT
6	Xây dựng nhà máy nước Sông Công 3			15,0	15,0		QHT
7	Xây dựng nhà máy nước Phú Bình 1			190,0	190,0		QHT
8	Xây dựng nhà máy nước Phú Bình 2			150,0		150,0	QHT
9	Xây dựng nhà máy nước Phổ Yên			200,0		200,0	QHT
10	Xây dựng mạng lưới cấp nước cho các đô thị và các xã thuộc huyện Phú Bình			100,0	58,0	42,0	QHT
11	Nâng công suất nhà máy nước Đại Từ			10,0	10,0		QHT
12	Nâng công suất nhà máy nước Tích Lương			133,0	133,0		QHT

TT	Dự án, công trình	Địa điểm	Quy mô	Nguồn vốn khác			Ghi chú
				Tổng	Đến năm 2025	Giai đoạn 2026 - 2030	
13	Nâng công suất nhà máy nước Yên Bình			148,0		148,0	QHT
14	Nâng công suất nhà máy nước Sông Công			71,0	71,0		QHT
15	Nâng công suất Khu liên hợp xử lý chất thải Đá Mài tại xã Tân Cương	TP Thái Nguyên	61,95	619,5	206,5	413,0	QHT
16	Nâng công suất Nhà máy xử lý chất thải tại xã Tân Cương, thành phố Thái Nguyên	TP Thái Nguyên	3,21	32,1	10,7	21,4	QHT
17	Nâng công suất Nhà máy xử lý rác thải - Công ty CP MTViệt Xuân Mới; xã Minh Đức, TP Phổ Yên	TP Phổ Yên	9,4	94,0	31,3	62,7	QHT
18	Xây mới Nhà máy xử lý rác thải công nghiệp của Công ty CP môi trường công nghiệp Thái Nguyên	TP Phổ Yên	2,36	23,6	7,9	15,7	QHT
19	Xây mới Nhà máy xử lý chất thải rắn Công nghiệp và Y tế	TP Phổ Yên	28	280,0	93,3	186,7	QHT
20	Xây mới Dự án nhà máy xử lý rác thải Công ty CP Môi trường Phú Hà	TP Phổ Yên	7,36	73,6	24,5	49,1	QHT
21	Xây mới Khu tái chế, xử lý rác thải VLXD, bùn thải TP Phổ Yên (Tại xã Thành Công và Phúc Thuận)	TP Phổ Yên	10	100,0	33,3	66,7	QHT
22	Xây mới Khu tái chế, xử lý rác thải VLXD, bùn thải (Giáp khu xử lý rác thải số 1 huyện Đại Từ)	Huyện Đại Từ	14,2	142,0	47,3	94,7	QHT
23	Nâng cấp Khu LH xử lý CTR SH xã Bình Thuận và xã Lục Ba, H Đại Từ (Khu xử lý rác thải số 1 huyện Đại Từ)	Huyện Đại Từ	6,2	62,0	20,7	41,3	QHT
24	Xây mới Khu LH xử lý rác Phúc Thành, xã Hóa Trung, huyện Đồng Hỷ	Huyện Đồng Hỷ	10	100,0	33,3	66,7	QHT
25	Nâng công suất Khu xử lý CTRSH Trại	Huyện Đồng Hỷ	0,2	2,0	0,7	1,3	QHT

TT	Dự án, công trình	Địa điểm	Quy mô	Nguồn vốn khác			Ghi chú
				Tổng	Đến năm 2025	Giai đoạn 2026 - 2030	
	Cau, huyện Đồng Hỷ						
26	Xây mới Khu xử lý rác thải huyện tại xã Nam Hòa	Huyện Đồng Hỷ	8,56	85,6	28,5	57,1	QHT
27	Xây mới Bãi xử lý rác thải tại xã Minh Lập	Huyện Đồng Hỷ	3,92	39,2	13,1	26,1	QHT
28	Xây mới Khu tái chế, xử lý rác thải VLXD, bùn thải tại xã Nam Hòa	Huyện Đồng Hỷ	9,63	96,3	32,1	64,2	QHT
29	Xây mới Khu tái chế, xử lý rác thải VLXD, bùn thải tại xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	Huyện Phú Lương	5	50,0	16,7	33,3	QHT
30	Nâng công suất Bãi chôn lấp CTRSH Yên Lạc, huyện Phú Lương (Đã bao gồm diện tích mở rộng)	Huyện Phú Lương	7,85	78,5	26,2	52,3	QHT
31	Xây mới Khu xử lý chất thải rắn thôn Vũ Lương, xã Trung Lương	Huyện Định Hóa	4,5	45,0	15,0	30,0	QHT
32	Nâng công suất Khu xử lý CTRSH TT Chợ Chu tại xóm vườn Rau, thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	Huyện Định Hóa	6,6	66,0	22,0	44,0	QHT
33	Nâng công suất Khu xử lý CTRSH Bình Yên, huyện Định Hóa	Huyện Định Hóa	1,5	15,0	5,0	10,0	QHT
34	Nâng công suất Khu tái chế, xử lý rác thải VLXD, bùn thải tại xã Trung Hội, huyện Định Hóa	Huyện Định Hóa	0,3	3,0	1,0	2,0	QHT
35	Xây mới Khu xử lý CTRSH xã Liên Minh huyện Võ Nhai (Bãi xử lý rác thải sinh hoạt phía Nam huyện Võ Nhai)	Huyện Võ Nhai	6,7	67,0	22,3	44,7	QHT
36	Xây mới Khu xử lý CTRSH xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai (Bãi xử lý rác thải sinh hoạt phía Bắc huyện Võ Nhai)	Huyện Võ Nhai	5	50,0	16,7	33,3	QHT
37	Nâng công suất Khu xử lý rác thải sinh	Huyện Võ Nhai	1	10,0	3,3	6,7	QHT

TT	Dự án, công trình	Địa điểm	Quy mô	Nguồn vốn khác			Ghi chú
				Tổng	Đến năm 2025	Giai đoạn 2026 - 2030	
	hoạt tập trung tại xóm Cổ Rồng, thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai						
38	Xây mới Lò đốt rác thải công nghệ cao (tại xã Tân Khánh; xã Bảo Lý)	Huyện Phú Bình	15	150,0	50,0	100,0	QHT
39	Xây mới Nhà máy xử lý môi trường công nghệ cao tại xóm Cầu Muối, xã Tân Thành, huyện Phú Bình	Huyện Phú Bình	33,5	335,0	111,7	223,3	QHT
II	Hạ tầng xã hội			393,0	173,0	220,0	
1	Cải tạo, nâng cấp mở rộng Trung tâm điều dưỡng người có công và người cao tuổi tỉnh Thái Nguyên	Huyện Đại Từ		50,0	50,0		QHT
2	Nâng cấp mở rộng Trung tâm Điều dưỡng và Phục hồi chức năng Tâm thần kinh Thái Nguyên	Xóm Nhân Hòa, xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên		50,0		50,0	QHT
3	Dự án Nâng cấp, cải tạo cơ sở trợ giúp xã hội	Thành phố Thái Nguyên		50,0		50,0	QHT
4	Dự án nâng cấp, mở rộng Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Hợp tác và phát triển nguồn nhân lực Thái Nguyên.	Thành phố Thái Nguyên		50,0		50,0	QHT
5	Tu bổ di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia Đình Xuân La, xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình		2,0	2,0		QHT
6	Thực hiện Tu bổ, tôn tạo các di tích trong Quy hoạch tổng thể bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử quốc gia đặc biệt An toàn khu (ATK) Định Hóa	Huyện Định Hóa		50,0	50,0		QHT
7	Xây dựng cơ sở vật chất, huấn luyện và thi	Xã Tân Thái,		100,0	50,0	50,0	QHT

TT	Dự án, công trình	Địa điểm	Quy mô	Nguồn vốn khác			Ghi chú
				Tổng	Đến năm 2025	Giai đoạn 2026 - 2030	
	đấu môn đua thuyền	huyện Đại Từ					
8	Chợ đầu mối Diêm Thụy	Huyện Phú Bình	9,24	20,0	10,0	10,0	QHT
9	Chợ đầu mối Linh Sơn	TP Thái Nguyên	1,43	1,0	1,0		QHT
10	Chợ vùng Việt Bắc và Trung tâm hội chợ triển lãm	TP Thái Nguyên		20,0	10,0	10,0	QHT
III	Hạ tầng kinh tế			37.118,6	0,0	37.118,6	
1	Mở rộng KCN Sông Công I	TP Sông Công	1,88	18,4		18,4	QHT
2	Mở rộng KCN Diêm Thụy	TP Phổ Yên và huyện Phú Bình	11,1	108,9		108,9	QHT
3	Mở rộng KCN Nam Phổ Yên	TP Phổ Yên	143	1.292,0		1.292,0	QHT
4	KCN Sông Công II giai đoạn 2	TP Sông Công	300	2.710,5		2.710,5	QHT
5	Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Phú Bình	Huyện Phú Bình	675	5.582,9		5.582,9	QHT
6	Khu CNTT tập trung Yên Bình	TP Phổ Yên và huyện Phú Bình	200	1.807,0		1.807,0	QHT
7	KCN Yên Bình 2	Thành phố Phổ Yên và Phú Bình	301	2.489,6		2.489,6	QHT
8	KCN Yên Bình 3	Huyện Phú Bình	300	2.710,5		2.710,5	QHT
9	KCN Thượng Đình	Huyện Phú Bình	130	1.174,6		1.174,6	QHT
10	Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Tây Phổ Yên	Thành phố Phổ Yên	868	7.179,2		7.179,2	QHT
11	Cụm công nghiệp Cao Ngạn 1	Thành phố Thái Nguyên	30	294,3		294,3	QHT
12	Cụm công nghiệp Minh Đức 1	Thành phố Phổ Yên	75	735,7		735,7	QHT
13	Cụm công nghiệp Khuynh Thạch	Thành phố Sông Công	19,27	189,0		189,0	QHT
14	Cụm công nghiệp số 3 Cảng Đa Phúc	Thành phố Phổ Yên	38,5	377,6		377,6	QHT

TT	Dự án, công trình	Địa điểm	Quy mô	Nguồn vốn khác			Ghi chú
				Tổng	Đến năm 2025	Giai đoạn 2026 - 2030	
		Yên					
15	Cụm công nghiệp Tân Đức	Huyện Phú Bình	74,5	730,8		730,8	QHT
16	Cụm công nghiệp Điềm Thụy	Huyện Phú Bình	64	627,8		627,8	QHT
17	Cụm công nghiệp An Khánh 1	Huyện Đại Từ	50	490,5		490,5	QHT
18	Cụm công nghiệp Nam Hoà	Huyện Đồng Hỷ	35,5	348,2		348,2	QHT
19	Cụm công nghiệp Yên Ninh	Huyện Phú Lương	28	274,7		274,7	QHT
20	Cụm công nghiệp Kha Sơn	Huyện Phú Bình	11,4	111,8		111,8	QHT
21	Cụm công nghiệp Lương Phú - Tân Đức	Huyện Phú Bình	74,5	730,8		730,8	QHT
22	Cụm công nghiệp Tích Lương	Thành phố Thái Nguyên	72	706,2		706,2	QHT
23	Cụm công nghiệp Đức Hoà	Thành phố Thái Nguyên	70	686,6		686,6	QHT
24	Cụm công nghiệp Hoà Bắc	Thành phố Thái Nguyên	75	735,7		735,7	QHT
25	Cụm công nghiệp Lương Sơn 2	Thành phố Sông Công	75	735,7		735,7	QHT
26	Cụm công nghiệp Hà Châu 1	Huyện Phú Bình	74,68	732,5		732,5	QHT
27	Cụm công nghiệp Hà Châu 2	Huyện Phú Bình	72	706,2		706,2	QHT
28	Cụm công nghiệp Cầu Bình	Huyện Phú Lương	35,6	349,2		349,2	QHT
29	Cụm công nghiệp Bá Sơn	Huyện Phú Lương	50	490,5		490,5	QHT
30	Cụm công nghiệp Cổ Lũng	Huyện Phú Lương	55	539,5		539,5	QHT
31	Cụm công nghiệp Quân Chu	Huyện Đại Từ	50	490,5		490,5	QHT
32	Cụm công nghiệp Cát Nê-Ký Phú	Huyện Đại Từ	68	667,0		667,0	QHT
33	Cụm công nghiệp Minh Tiến	Huyện Đồng Hỷ	30	294,3		294,3	QHT
IV	Hạ tầng khu đô thị, dân cư			38.820,0	0,0	38.820,0	
1	14 Dự án trên địa bàn thành phố Thái Nguyên	TP Thái Nguyên	1,37	12.820,0		12.820,0	QHT
2	17 Dự án trên địa bàn thành phố Phổ Yên	TP Phổ Yên		15.400,0		15.400,0	QHT

TT	Dự án, công trình	Địa điểm	Quy mô	Nguồn vốn khác			Ghi chú
				Tổng	Đến năm 2025	Giai đoạn 2026 - 2030	
3	04 Dự án trên địa bàn thành phố Sông Công	TP Sông Công		4.000,0		4.000,0	QHT
4	05 dự án trên địa bàn huyện Phú Bình	Huyện Phú Bình		4.200,0		4.200,0	QHT
5	01 dự án trên địa bàn huyện Phú Lương	Huyện Phú Lương		1.000,0		1.000,0	QHT
6	03 dự án trên địa bàn huyện Đại Từ	Huyện Đại Từ		1.400,0		1.400,0	QHT